

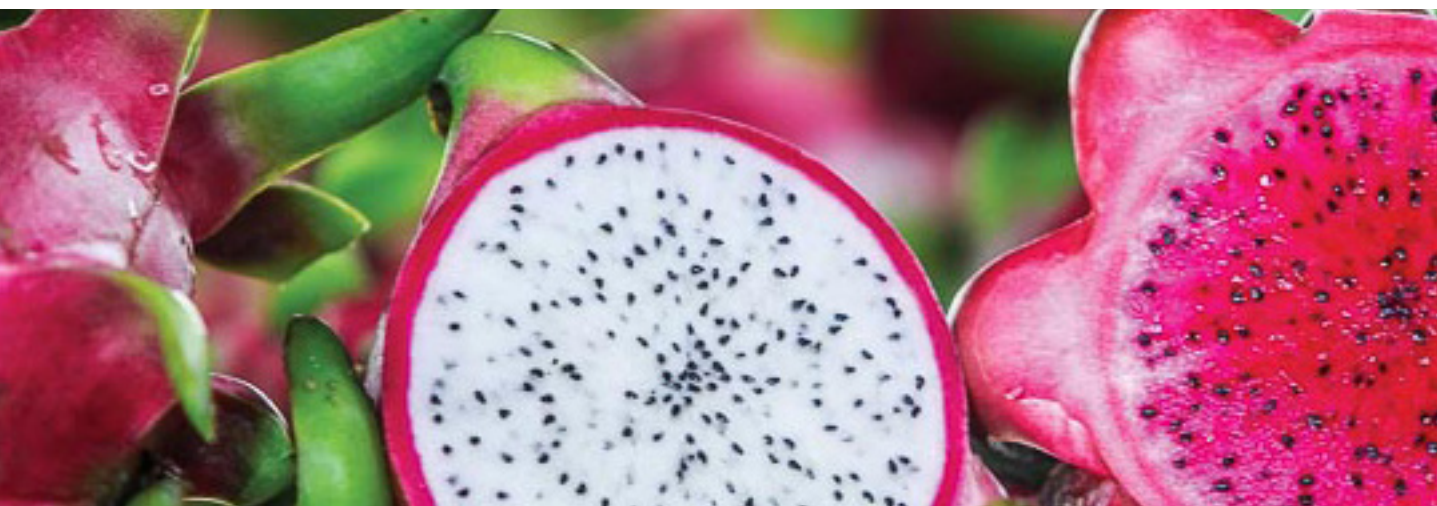
Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 10/12/2020



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	22
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	26
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	30
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	34
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	37
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	41

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Trong 10 ngày đầu tháng 12/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á giảm.
- Cà phê: Giá cà phê thế giới giảm trong 10 ngày đầu tháng 12/2020 khi thu hoạch vụ mùa mới ở Việt Nam diễn khá thuận lợi và thời tiết tốt đã hỗ trợ cây cà phê ở các vùng sản xuất chính phía đông nam Bra-xin phát triển.
- Hạt tiêu: Từ đầu tháng 12/2020 đến ngày 10/12/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a tăng, giá tại Bra-xin, Ma-lai-xi-a và Việt Nam ổn định.
- Chè: Sản lượng chè của Kê-ni-a được cải thiện trong tháng 8/2020 nhờ thời tiết thuận lợi sau đợt giá lạnh, lượng mưa tăng dần tại nhiều khu vực trồng chè chính ở phía Tây nước này.
- Hàng rau quả: Ngày 7/12/2020, Pê-ru thông báo đã đạt được một thỏa thuận thương mại mới với Vương quốc Anh. Thỏa thuận này sẽ cho phép 95% sản phẩm của Pê-ru được nhập khẩu vào Anh mà không phải chịu thuế.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn xuất khẩu và giá thu mua tinh bột sắn nội địa của Thái Lan tăng.
- Thủy sản: Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) dự báo tiêu thụ thủy sản toàn cầu sẽ đạt mức 21,5 kg/người vào năm 2030. Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nước này đã tạm dừng nhập khẩu thủy sản đông lạnh của In-đô-nê-xi-a sau khi phát hiện virus corona trong các mẫu sản phẩm. In-đô-nê-xi-a đặt mục tiêu tăng mạnh xuất khẩu tôm đến năm 2024.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 10 tháng năm 2020, các nhà sản xuất đồ nội thất ở thành phố Cáp Nhĩ Tân, thuộc tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu phân khúc nội thất phù hợp cho làm việc tại nhà.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Từ đầu tháng 12/2020 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng so với cuối tháng 11/2020. Xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc 10 tháng năm 2020 tăng 17,1% về lượng so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc 10 tháng năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Giá cà phê trong nước đầu tháng 12/2020 giảm so với cuối tháng 11/2020. 10 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica tăng khá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp 9 tháng năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại tỉnh Đồng Nai tăng, trong khi giá tại các tỉnh khác giảm so với cuối tháng 11/2020. Tháng 10/2020, xuất khẩu hạt tiêu đen tăng 19,2% về lượng so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 9 tháng năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Chè: Trong tháng 11/2020, xuất khẩu chè ước đạt 12 nghìn tấn, trị giá 20 triệu USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2019. Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ba Lan giảm.

➤ Hàng rau quả: Theo ước tính, trong tháng 11/2020, xuất khẩu thanh long các loại đạt 82 triệu USD, giảm 8,9% so với tháng 11/2019. Thị phần trái xoài Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 10 tháng năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Từ đầu tháng 12/2020 đến nay, giá sắn nguyên liệu tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên tiếp tục xu hướng tăng. Theo ước tính, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 11/2020 đạt 286 nghìn tấn, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

➤ Thủy sản: Tháng 10/2020, xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ, EU và Nga tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 11 tháng năm 2020 trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn ước đạt 2,4 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bỉ tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày đầu tháng 12/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á giảm.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước trong 10 ngày đầu tháng 12/2020 có xu hướng tăng so với cuối tháng 11/2020.
- ▶ Xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc 10 tháng năm 2020 tăng 17,1% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc 10 tháng năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

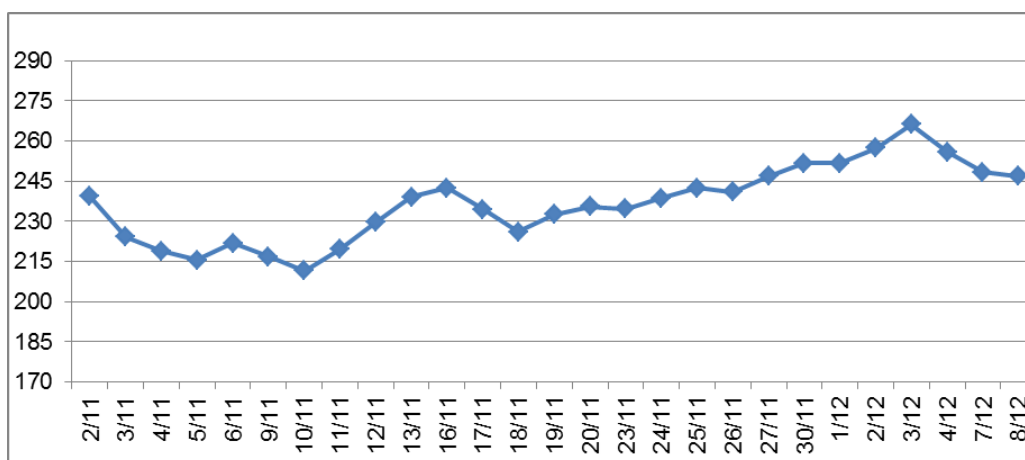
Từ đầu tháng 12/2020 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt giảm, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 08/12/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 ở mức 246,9 Yên/kg (tương đương 2,37 USD/kg), giảm 1,9% so với cuối tháng 11/2020, nhưng tăng 40% so với cùng kỳ năm 2019.



Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 tại sàn OSE trong tháng 12/2020

(ĐVT: Yên/kg)

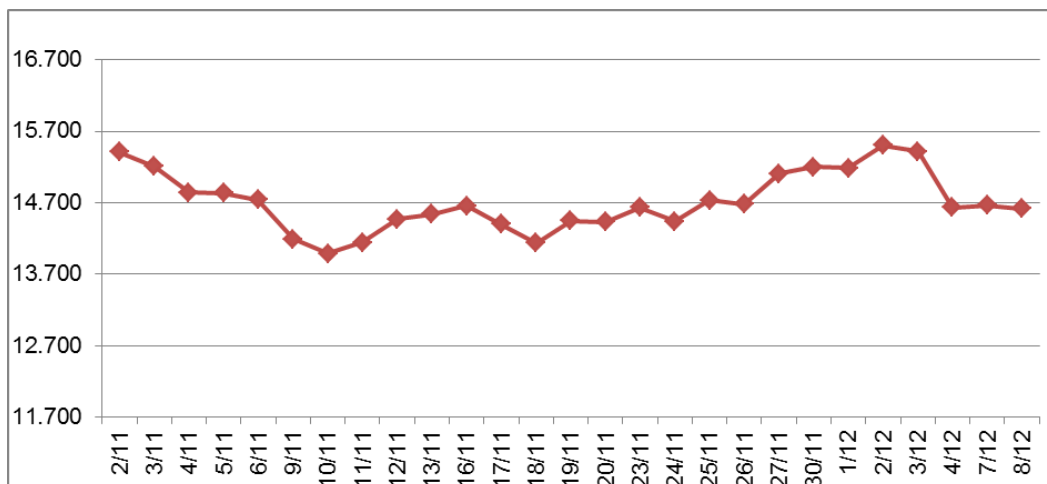


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 08/12/2020 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 ở mức 14.620 NDT/tấn (tương đương 2,24 USD/kg), giảm 3,8% so với cuối tháng 11/2020, nhưng tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2021 tại sàn SHFE trong tháng 12/2020

(ĐVT: NDT/tấn)

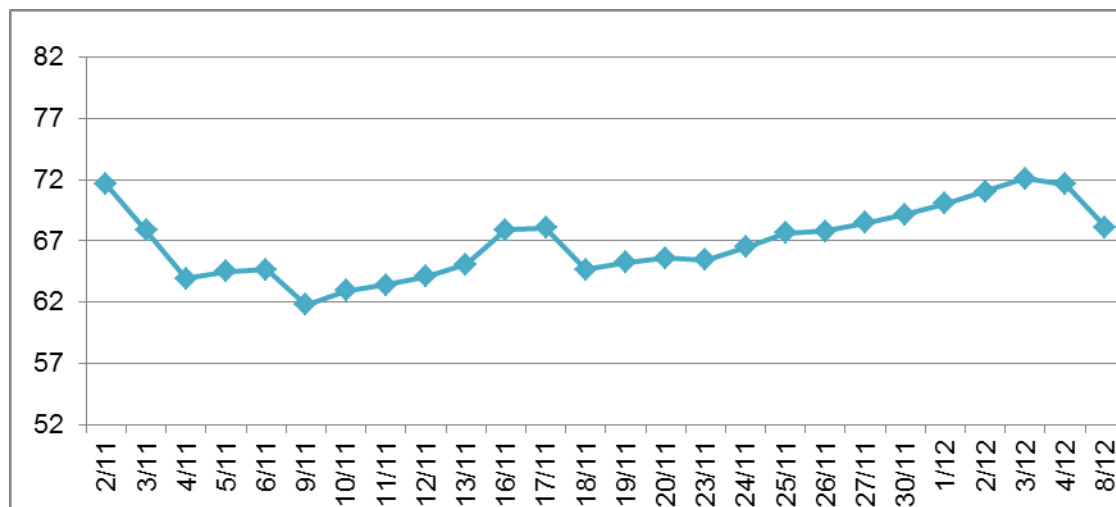


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 08/12/2020, giá cao su tháng 11/2020, nhưng tăng 48,1% so với cùng su RSS 3 chào bán ở mức 68,1 Baht/kg (tương kỳ năm 2019. đương 2,27 USD/kg), giảm 1,4% so với cuối

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 12/2020

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su giảm trong những phiên gần đây do dịch Covid-19 bùng phát tại nhiều nước trên thế giới. Dự báo, giá cao su thế giới có thể sẽ tăng trong thời gian tới do lĩnh vực sản xuất của Trung Quốc tiếp tục hồi phục, doanh số bán ô tô ở Ấn Độ tăng và Hoa Kỳ nhiều khả năng sẽ thông qua các

chương trình kích thích kinh tế.

- Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, 10 tháng năm 2020, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005) của Thái Lan đạt 3,79 triệu tấn, trị giá 154,88 tỷ Baht (tương đương 5,13 tỷ USD), giảm 3,2% về lượng và giảm 8,1% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 10 tháng năm 2020.

Trong đó, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc chiếm 58,8% tổng lượng cao su xuất khẩu trong 10 tháng năm 2020 với 2,23 triệu tấn, trị giá 89,75 tỷ Baht (tương đương với 2,97 tỷ USD), tăng 7,9% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

(Tỷ giá: 1 Baht = 0,03316 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 10 tháng năm 2020, Thái Lan xuất khẩu 2,14 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 83,86

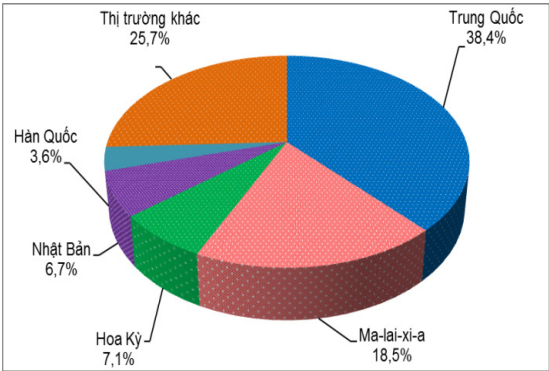
tỷ Baht (tương đương 2,78 tỷ USD), giảm 19,2% về lượng và giảm 23,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 35,4% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 10 tháng năm 2020 với 757,23 nghìn tấn, trị giá 29,45 tỷ Baht (tương đương 976,61 triệu USD), giảm 25,4% về lượng và giảm 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 10 tháng năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ giảm.

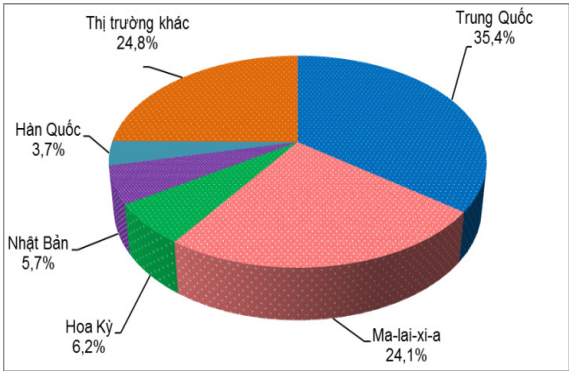
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan

(Tỷ trọng tính theo lượng)

10 tháng năm 2019



10 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 1,53 triệu tấn, trị giá 64,55 tỷ Baht (tương đương 2,14 tỷ USD), tăng 34,2% về lượng và tăng 24,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu xuất

khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Việt Nam.

- Căm-pu-chia: trong 11 tháng năm 2020, Căm-pu-chia xuất khẩu được 290,7 nghìn tấn cao su, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 12/2020 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng so với cuối tháng 11/2020. Ngày 08/12/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú

Riêng ở mức 355 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với cuối tháng 11/2020; giá thu mua mủ tạp ở mức 285 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với cuối tháng 11/2020.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 10 tháng năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,01 triệu tấn, trị giá 1,29 tỷ USD, tăng 17,1% về lượng và tăng 12% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.274 USD/tấn, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 10 tháng năm 2020, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) chiếm 83,3% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc, đạt 842,89 nghìn tấn, trị giá 1,09 tỷ USD, tăng 26,9% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.300 USD/tấn, giảm 3,7%.

Trong 10 tháng năm 2020, một số chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019 như: Latex tăng 50,5% về lượng và tăng 47% về trị giá; SVR 20 tăng 55,2% về lượng và tăng 46,9% về trị giá; cao su tái sinh tăng 24% về lượng và tăng 83,6% về trị giá; cao su tổng hợp tăng 274,1% về lượng và tăng 248,5% về trị giá.

Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong 10 tháng năm 2020

Chủng loại	10 tháng năm 2020			So với 10 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá XK TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá XK TB	Trị giá	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 20120
Trung Quốc	1.012.305	1.274	1.289.872	17,1	-4,4	12	100	100
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	842.896	1.300	1.095.963	26,9	-3,7	22,2	76,8	83,3
Latex	92.877	947	87.965	50,5	-2,3	47	7,1	9,2
SVR 10	28.316	1.325	37.508	-56,6	-4,1	-58,3	7,5	2,8
SVR 3L	15.685	1.435	22.514	-59,2	-0,2	-59,3	4,4	1,5
RSS3	14.040	1.450	20.353	-10,9	0,9	-10,1	1,8	1,4
SVR CV60	7.197	1.491	10.731	-2,1	-3,1	-5,1	0,8	0,7
Cao su tái sinh	4.120	813	3.348	24	48	83,6	0,4	0,4
SVR 20	2.565	1.294	3.319	55,2	-5,3	46,9	0,2	0,3
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.129	2.045	4.354	-72,8	24,3	-66,2	0,9	0,2
SVR 5	1.038	1.491	1.548	-31,3	-3,9	-34	0,2	0,1
Cao su tổng hợp	434	1.504	653	274,1	-6,9	248,5	0	0
CSR 10	101	1.407	142				-	0
RSS1	94	1.422	134	-57,5	-6	-60	0	0
SVR CV50	68	1.575	107	58,1	2	61,3	0	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 8,65 tỷ USD, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 10 tháng năm 2020, Việt Nam là

thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, đạt 1,29 tỷ USD, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc 10 tháng năm 2020 chiếm 14,9%, tăng so với mức 13,5% của 10 tháng năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc trong tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 10/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2019 (%)	10 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
					10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2020
Tổng	979.593	25,0	8.651.841	3,4	100	100
Thái Lan	219.804	8,2	3.026.912	3,9	34,8	35,0
Việt Nam	192.961	36,4	1.288.894	14,2	13,5	14,9
Ma-lai-xi-a	93.783	15,2	907.460	3,4	10,5	10,5
In-đô-nê-xi-a	71.399	130,6	551.985	54,7	4,3	6,4
Lào	57.877	76,0	149.792	-6,3	1,9	1,7
Mi-an-ma	51.348	416,0	218.868	0,9	2,6	2,5
Hàn Quốc	50.002	6,7	439.478	-10,0	5,8	5,1
Nhật Bản	49.180	-13,6	437.537	-12,9	6,0	5,1
Nga	35.244	66,8	277.109	27,3	2,6	3,2
Bờ Biển Ngà	24.681	76,7	155.652	46,3	1,3	1,8
Thị trường khác	133.315	-8,1	1.198.155	-14,4	16,7	13,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 10 tháng năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) đạt 2,23 tỷ USD, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2019.

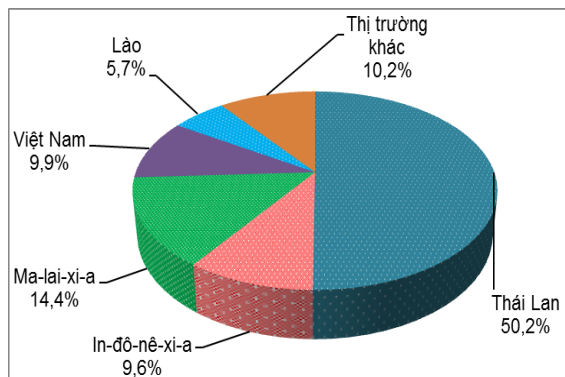
Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2020, đạt 169,72 triệu USD, giảm 38,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ mức 9,9% của 10 tháng năm 2019, xuống còn 7,6% trong 10 tháng năm 2020.



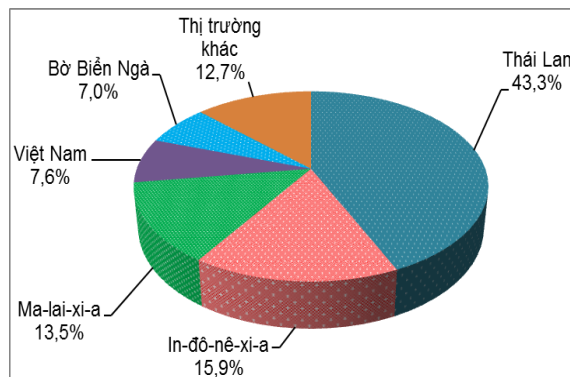
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

10 tháng năm 2019



10 tháng năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 10 tháng năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) đạt 3,91 tỷ USD, tăng 39,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

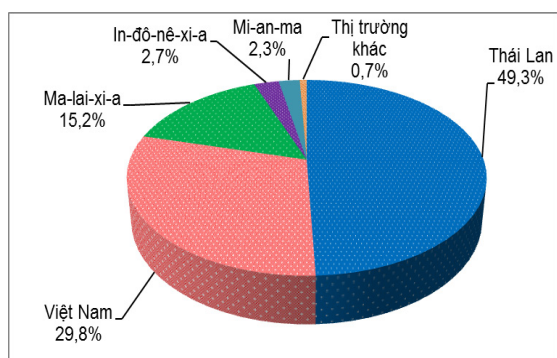
Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp

hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2020 với 1,11 tỷ USD, tăng 40,5% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 28,4% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, giảm so với mức 29,8% của 10 tháng năm 2019.

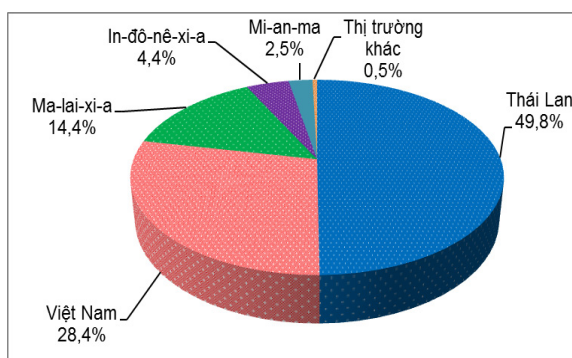
Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

10 tháng năm 2019



10 tháng năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 12/2020, giá cà phê thế giới giảm khi thu hoạch vụ mùa mới ở Việt Nam diễn biến khá thuận lợi và thời tiết tốt đã hỗ trợ cây cà phê ở các vùng sản xuất chính phía đông nam Bra-xin phát triển.
- ▶ Giá cà phê trong nước đầu tháng 12/2020 giảm so với cuối tháng 11/2020.
- ▶ 10 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica tăng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp 9 tháng năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 12/2020, giá cà phê thế giới giảm khi thu hoạch vụ mùa mới ở Việt Nam diễn biến khá thuận lợi và thời tiết tốt đã hỗ trợ cây cà phê ở các vùng sản xuất chính phía đông nam Bra-xin phát triển.

Theo Hiệp hội xuất khẩu cà phê Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 11/2020 tăng 39,5% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 4,6 triệu bao. Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng cà phê của Bra-xin niên vụ 2020/21 tăng 14,5% so với niên vụ 2019/20, lên mức kỷ lục 67,9 triệu bao. Trong báo cáo tháng 10/2020, Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO) đã cắt giảm ước tính dư thừa cà phê toàn cầu trong niên vụ 2019/20 xuống còn 0,96 triệu bao so với ước tính dư thừa

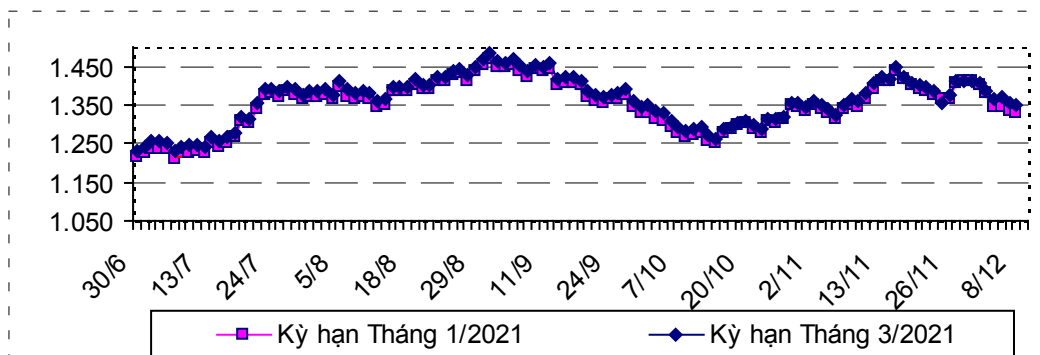
trước đó là 1,24 triệu bao. ICO dự báo sản lượng cà phê Arabica toàn cầu giảm 5,1% so với niên vụ 2019/20, xuống 95,73 triệu bao, nhưng sản lượng cà phê Robusta toàn cầu tăng 3,2% so với niên vụ 2019/20, lên 72,82 triệu bao.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/12/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 83 USD/tấn (tương đương mức giảm 5,9%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 1.328 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 cùng giảm 63 USD/tấn (giảm 4,5%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 1.350 USD/tấn và 1.361 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2020 giảm 61 USD/tấn (giảm 4,2%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 1.378 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ cuối tháng 6/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

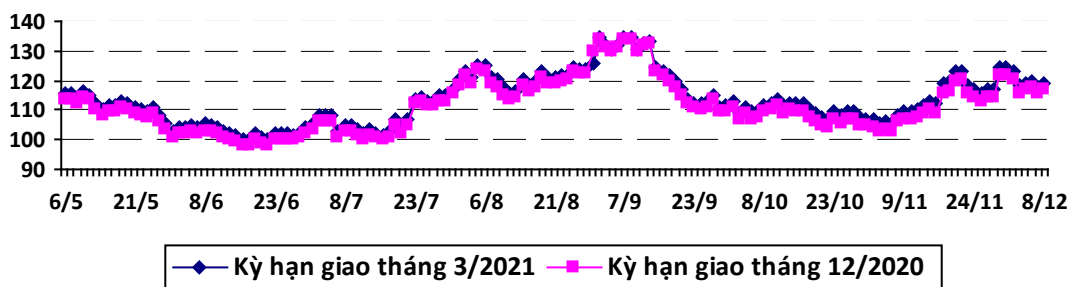


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/12/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 4,8 Uscent/lb (tương đương mức giảm 3,9%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 116,95 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 cùng giảm 5,1 Uscent/lb (giảm 4,1%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 119,1 Uscent/lb và 120,8 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 giảm 4,9 Uscent/lb (giảm 4,9%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 122,4 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 5/2020 đến nay

(ĐVT: Uscent/lb)



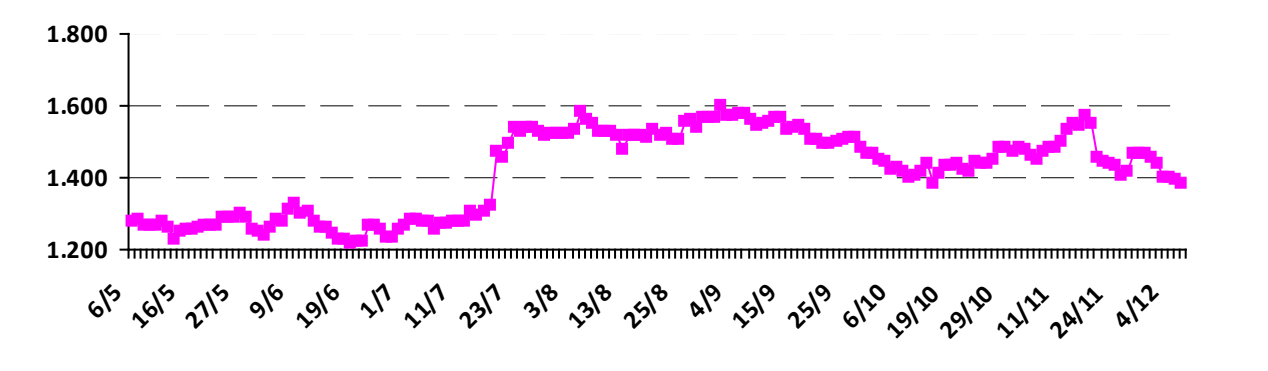
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/12/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 2,6 Uscent/lb (tương đương mức giảm 2,0%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 129 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 giảm lần lượt 3,8 Uscent/lb (giảm 2,8%) và giảm 6 Uscent/lb (giảm 4,3%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 131,5 Uscent/lb và 132,9 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 giảm 5,4 Uscent/lb (giảm 3,8%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 134,45 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vờ 5% giao dịch ở mức giá 1.383 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 83 USD/tấn (tương đương mức giảm 5,7%) so với ngày 30/11/2020.



Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo giá cà phê toàn cầu trong thời gian tới sẽ giảm. Yếu tố thời tiết thuận lợi cho vụ thu hoạch mới tại Việt Nam, trong khi nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ tái lập các biện pháp giãn cách

xã hội khiến mức tiêu thụ cà phê giảm. Áp lực bán vụ thu hoạch mới tăng khi sản lượng dự báo đạt khoảng 27 – 28 triệu bao.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ GIẢM

Đầu tháng 12/2020, giá cà phê trong nước giảm so với cuối tháng 11/2020. Ngày 8/12/2020, giá cà phê trong nước giảm từ 4,2 – 4,3% so với ngày 30/11/2020. Mức giảm 4,2% phổ biến ở hầu hết các vùng trồng cà phê, xuống

mức 31.600 – 32.000 đồng/kg. Tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê giảm 4,3%, xuống mức 31.200 – 31.300 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 3,7% so với ngày 30/11/2020, xuống mức 33.400 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/12/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/11/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.300	-4,3
Bảo Lộc (Robusta)	31.300	-4,3
Di Linh (Robusta)	31.200	-4,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.000	-4,2
Buôn Hồ (Robusta)	31.800	-4,2
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	31.600	-4,2
la Grai (Robusta)	31.700	-4,2
Pleiku	31.700	-4,2
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.700	-4,2
Đắk R'lấp (Robusta)	31.600	-4,2
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.600	-4,2
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.400	-3,7

Nguồn: [Tintaynguyen.com](https://tintaynguyen.com)

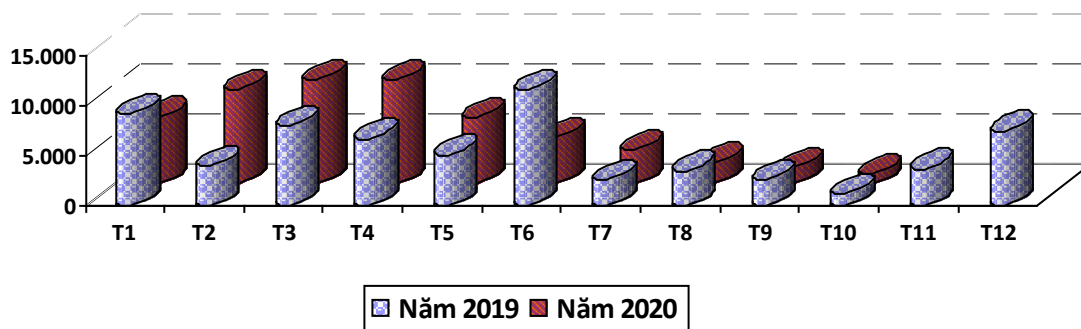
GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ ARABICA TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica tháng 10/2020 đạt trên 1 nghìn tấn, trị giá 2,47 triệu USD, giảm 13,2% về lượng, nhưng tăng 15,8% về trị giá so với tháng

10/2019. Tính chung 10 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica đạt xấp xỉ 57 nghìn tấn, trị giá 131,42 triệu USD, tăng 18,1% về lượng và tăng 36,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: tấn)



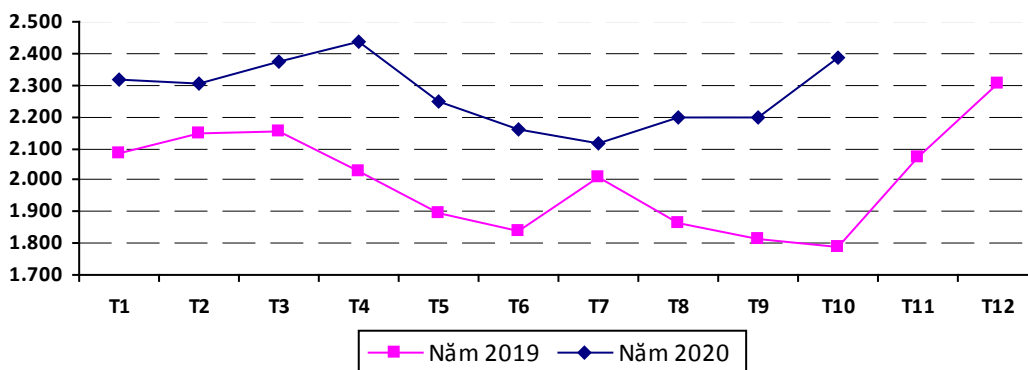
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt mức 2.358 USD/tấn, tăng 8,6% so với tháng 9/2020 và tăng 33,5% so với tháng 10/2019. Tính chung 10 tháng năm 2020, giá xuất khẩu cà phê Arabica đạt mức 2.307 USD/

tấn, tăng 36,2% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang tất cả các thị trường chính tăng mạnh, gồm: Hoa Kỳ, Bỉ, Đức, Nhật Bản, Ai-len, Hà Lan, Ma-lai-xi-a, Nga, Tây Ban Nha.

Diễn biến giá XK BQ cà phê Arabica qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



10 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường chính tăng so với cùng kỳ năm 2019, bao gồm: Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản, Ai-len, Hà Lan, Ma-lai-xi-a; ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang Đức, Nga, Tây Ban Nha, Ý giảm.

Thị trường xuất khẩu cà phê Arabica trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	56.965	131.425	2.307	18,1	36,2	15,2
Hoa Kỳ	18.685	45.400	2.430	49,5	64,5	10,0
Bỉ	13.337	28.920	2.168	41,3	61,4	14,2
Đức	5.893	12.855	2.181	-27,8	-10,9	23,4
Nhật Bản	3.285	7.574	2.305	60,7	64,7	2,5
Ai-len	2.515	6.802	2.704	3.175,0	4.328,1	35,2
Hà Lan	1.582	3.539	2.237	113,7	204,8	42,6
Ma-lai-xi-a	1.516	2.675	1.765	74,8	84,6	5,6
Nga	1.367	3.050	2.230	-13,8	-5,4	9,8
Tây Ban Nha	1.232	2.797	2.270	-29,2	-20,1	12,8
Ý	1.023	2.365	2.312	-44,0	-40,8	5,7
Thị trường khác	6.531	15.452	2.366	-29,3	-16,5	18,2

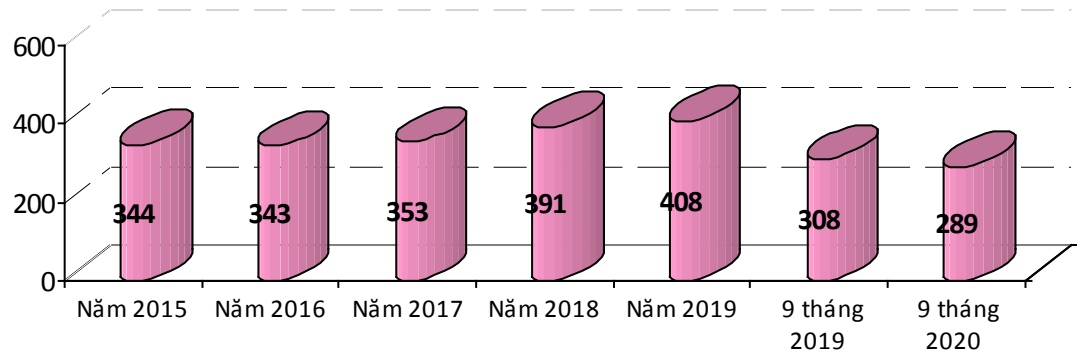
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA PHÁP TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Pháp giai đoạn 2015 – 2019 tăng trưởng bình quân 4,4%/năm, từ mức 344 nghìn tấn năm 2015 lên 408 nghìn tấn năm 2019.

Lượng cà phê nhập khẩu vào thị trường Pháp giai đoạn 2015 - 2019

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trong 9 tháng năm 2020, nhập khẩu cà phê của Pháp đạt 289,1 nghìn tấn, trị giá 2,07 tỷ USD, giảm 6,1% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

9 tháng năm 2020, Pháp giảm nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta đã rang, chưa khử caffeine (HS 090121) với mức giảm 19,8% về lượng, đạt 102,3 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng 35,4% trong tổng lượng cà phê nhập khẩu

của Pháp. Ngược lại, Pháp tăng nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffeine (HS 090111), mức tăng 4,5% về lượng, đạt 176,5 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng 61,1% trong tổng lượng cà phê nhập khẩu của Pháp.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Pháp trong 9 tháng năm 2020

Mã HS	9 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
090111	176.513	469.268	4,5	12,7	61,1	54,9
090121	102.343	1.469.380	-19,8	2,6	35,4	41,5
090122	5.977	116.606	-30,0	-3,5	2,1	2,8
090112	3.946	14.534	88,2	95,5	1,4	0,7
090190	343	3.236	-40,5	-51,8	0,1	0,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

9 tháng năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp đạt mức 7.170 USD/tấn, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu cà phê của Pháp từ một số nguồn cung

chính tăng, như: Thụy Sĩ, Hon-đu-rát, Ê-ti-ô-pi-a, Bỉ, Hà Lan, Ý; ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp từ các nguồn cung chính khác giảm, như: Bra-xin, Việt Nam, Đức, Tây Ban Nha.

Thị trường cung cấp cà phê cho Pháp trong 9 tháng năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	289.122	2.073.023	7.170	-6,1	4,5	11,2
Thị trường ngoại khối	128.354	1.216.506	9.478	-16,0	1,7	21,0
Bra-xin	41.159	90.252	2.193	5,7	3,6	-2,0
Thụy Sĩ	33.034	1.001.075	30.304	-39,9	2,2	69,9
Việt Nam	26.081	44.285	1.698	-20,1	-20,6	-0,6
Hon-đu-rát	20.103	56.362	2.804	6,7	8,3	1,6
Ê-ti-ô-pi-a	7.978	24.532	3.075	7,1	12,8	5,4
Thị trường nội khối	116.697	712.295	6.104	5,6	10,4	4,6
Bỉ	32.883	131.166	3.989	4,9	9,6	4,5
Đức	30.259	216.292	7.148	24,8	20,6	-3,3
Hà Lan	29.300	182.175	6.217	-3,7	3,7	7,7
Ý	15.165	103.940	6.854	-7,5	-2,2	5,8
Tây Ban Nha	3.129	31.913	10.198	12,1	10,0	-1,9
Thị trường khác	50.030	191.031	3.818	0,6	7,6	7,0

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế





9 tháng năm 2020, Pháp giảm nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối, nhưng tăng nhập khẩu từ thị trường nội khối. Cụ thể:

Nhập khẩu cà phê của Pháp từ các thị trường ngoại khối đạt 128,3 nghìn tấn, trị giá 1,21 tỷ USD, giảm 16% về lượng, nhưng tăng 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Pháp giảm nhập khẩu cà phê từ Thụy Sĩ, Việt Nam, nhưng tăng nhập khẩu từ Bra-xin, Hon-đu-rát, Ê-ti-ô-pi-a.

9 tháng năm 2020, nhập khẩu cà phê của Pháp từ Bra-xin đạt 41,1 nghìn tấn, trị giá 90,25 triệu USD, tăng 5,7% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp chiếm 14,2% trong 9 tháng năm 2020, tăng so

với 12,7% trong 9 tháng năm 2019.

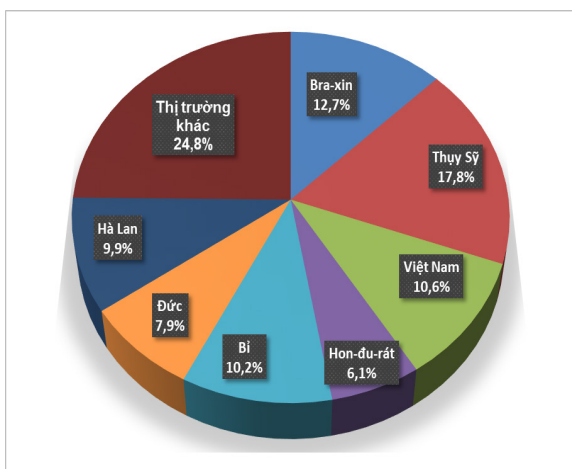
Ngược lại, Pháp giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam với mức giảm 20,1% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt trên 26 nghìn tấn, trị giá 44,28 triệu USD. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp chiếm 9,0% trong 9 tháng năm 2020, giảm so với 10,6% trong 9 tháng năm 2019.

Đối với các thị trường nội khối, nhập khẩu cà phê của Pháp tăng 5,6% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 116,7 nghìn tấn, trị giá 712,3 triệu USD. Trong đó, Pháp tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường Bỉ, Đức, Tây Ban Nha, nhưng giảm nhập khẩu từ Hà Lan, Ý.

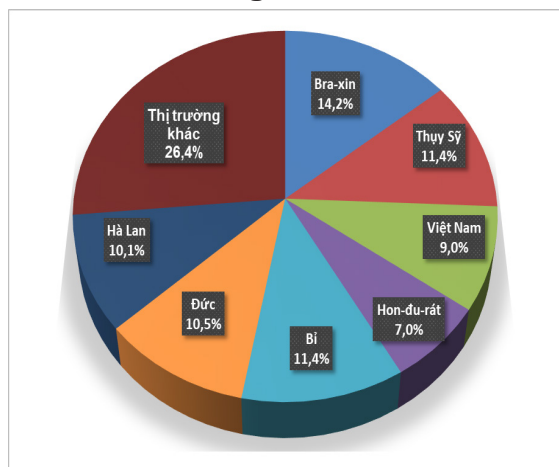
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Pháp

(% tính theo lượng)

9 tháng năm 2019



9 tháng năm 2020



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

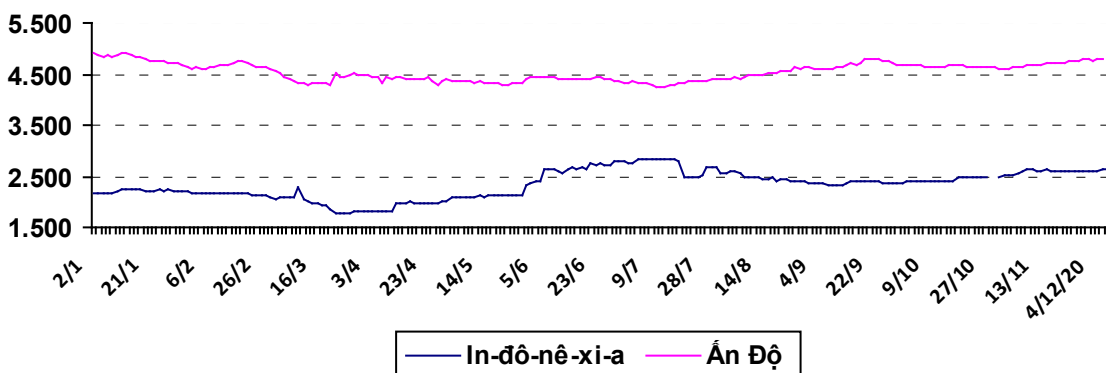
- ▶ Đầu tháng 12/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a tăng, giá tại Bra-xin, Ma-lai-xi-a và Việt Nam ổn định.
- ▶ Giá hạt tiêu tại tỉnh Đồng Nai tăng, trong khi giá tại các tỉnh khác giảm so với cuối tháng 11/2020.
- ▶ Tháng 10/2020, xuất khẩu hạt tiêu đen tăng 19,2% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 9 tháng năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Đầu tháng 12/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu tại Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a tăng, giá tại Bra-xin, Ma-lai-xi-a và Việt Nam ổn định.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 29 USD/tấn (tăng 0,6%) so với cuối tháng 11/2020, lên mức 4.799 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 8/12/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 13 USD/tấn (tăng 0,5%) so với ngày 30/11/2020, lên mức 2.626 USD/tấn; ngược lại, giá xuất khẩu hạt tiêu trắng tại cảng Muntok giảm 12 USD/tấn (giảm 0,2%) so với ngày 30/11/2020, xuống mức 4.639 USD/tấn.

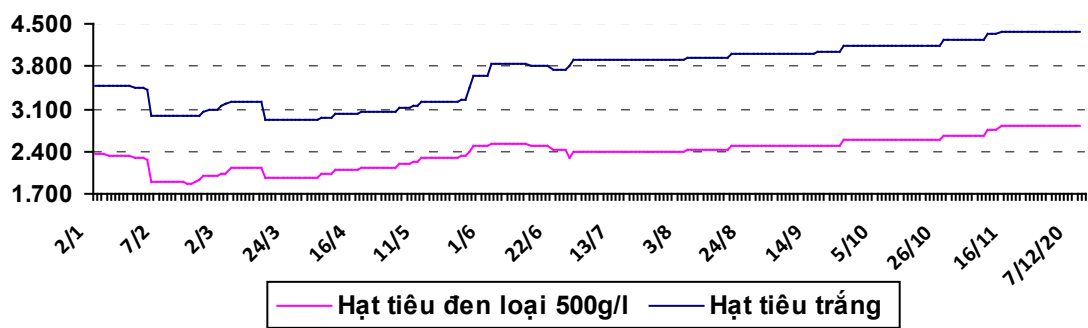
+ Tại Bra-xin, ngày 8/12/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 2.800 USD/tấn so với ngày 30/11/2020.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 8/12/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 2.805 USD/tấn và 2.886 USD/tấn; giá hạt tiêu

trắng xuất khẩu ổn định ở mức 4.375 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

- + Tại cảng Hà Khẩu (Trung Quốc), ngày 4/12/2020 giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 5.050 USD/tấn.
- + Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 8/12/2020 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.675 USD/tấn và 4.900 USD/tấn.

Sản lượng hạt tiêu toàn cầu giảm, nhu cầu tiêu thụ cuối năm tăng sẽ tác động tích cực lên giá hạt tiêu toàn cầu. Tuy nhiên, do giá hạt tiêu toàn cầu đã tăng mạnh thời gian trước, nên nhiều khả năng giá thời gian tới sẽ ổn định.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU BIẾN ĐỘNG KHÔNG ĐỒNG NHẤT

Đầu tháng 12/2020, giá hạt tiêu đen trong nước biến động không đồng nhất so với cuối tháng 11/2020. Ngày 8/12/2020, giá hạt tiêu đen giảm ở hầu hết các khu vực sản xuất, nhưng tăng tại Đồng Nai. Theo đó, giá hạt tiêu tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai giảm 2,7%, xuống còn 55.000 đồng/kg; giá tại các khu vực sản xuất khác phổ biến ở mức 56.500 – 58.000 đồng/kg.

Ngược lại, giá hạt tiêu đen tại tỉnh Đồng Nai tăng 1,8% so với ngày 30/11/2020, lên mức 56.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ổn định ở mức 78.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2020, nhưng tăng 14.500 đồng/kg (tăng 22,8%) so với đầu tháng 12 năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/12/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/11/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	56.500	-0,9
Gia Lai		
Chư Sê	55.000	-2,7
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	56.500	-0,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	58.000	-0,9
Bình Phước	57.000	-0,9
Đồng Nai	56.000	1,8

Nguồn: Tintaynguyen.com

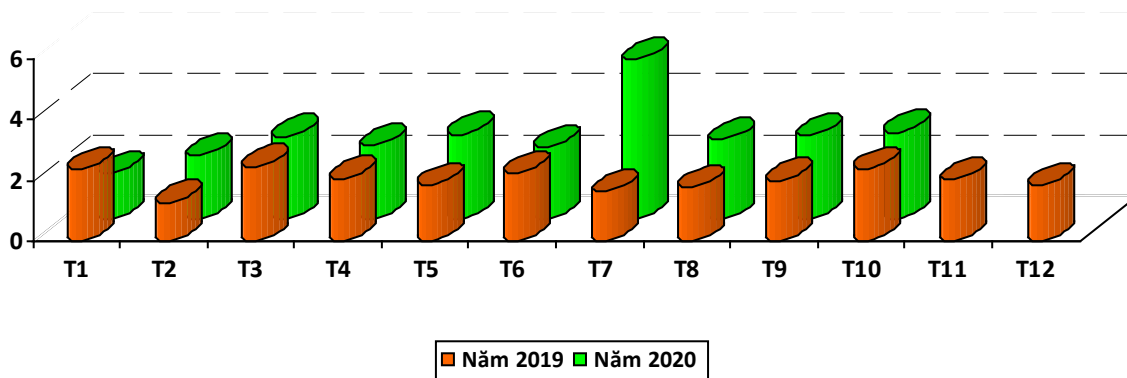
XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 9/2019 GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu đen xay tháng 10/2020 đạt 2,83 nghìn tấn, trị giá 7,6 triệu USD, tăng 19,2% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với tháng

10/2019. Tính chung 10 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen xay đạt 27,1 nghìn tấn, trị giá 75,74 triệu USD, tăng 35,3% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng hạt tiêu đen xay xuất khẩu qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



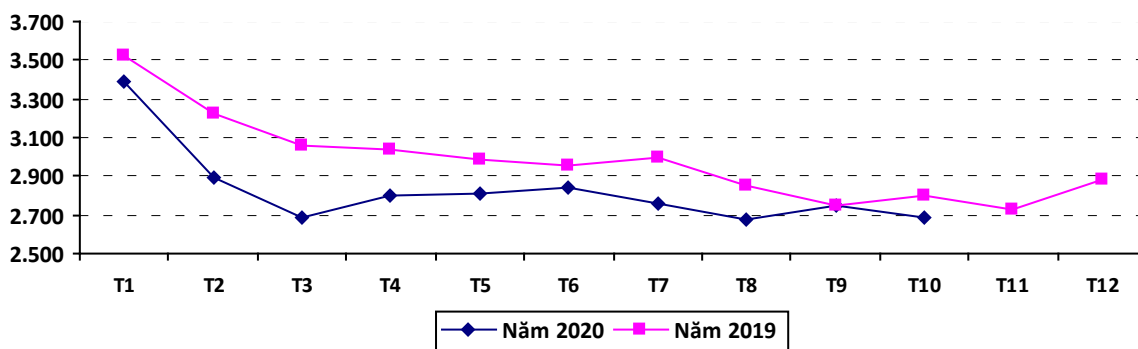
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen xay tháng 10/2020 đạt mức 2.684 USD/tấn, giảm 2,5% so với tháng 9/2020 và giảm 4,2% so với tháng 10/2019. Tính chung 10 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen xay đạt mức

2.795 USD/tấn, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen xay sang hầu hết các thị trường chính giảm, tăng duy nhất tới thị trường Hàn Quốc với mức tăng 6,9%, lên mức 2.830 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen xay năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

10 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang hầu hết các thị trường chính tăng, giảm duy nhất tới thị trường Thái Lan. Cụ thể:

Xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang thị trường Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2020 đạt 11,75 nghìn tấn, trị giá 32,71 triệu USD, tăng 29,1% về lượng

và tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang thị trường Thụy Điển tăng 103,9% về lượng và tăng 100,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 560 tấn, trị giá 1,82 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu đen xay trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	27.097	75.740	2.795	35,3	25,3	-7,4
Hoa Kỳ	11.751	32.710	2.784	29,1	17,9	-8,7
Anh	3.092	9.472	3.064	43,9	32,9	-7,6
Hà Lan	2.550	8.053	3.158	23,6	18,2	-4,4
Nhật Bản	1.975	3.308	1.675	32,7	10,9	-16,4
Úc	950	2.694	2.836	46,3	26,7	-13,4
Thái Lan	700	2.489	3.557	-0,8	-2,0	-1,1
Trung Quốc	574	1.412	2.461	86,7	65,9	-11,2
Thụy Điển	560	1.819	3.247	103,9	100,5	-1,7
Nam Phi	522	1.369	2.622	42,0	31,6	-7,4
Hàn Quốc	433	1.224	2.830	24,0	32,6	6,9
Thị trường khác	3.992	11.190	2.803	55,3	51,0	-2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ 9 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2020 đạt 64,7 nghìn tấn, trị giá 183,4 triệu USD, tăng 0,1% về lượng, nhưng giảm 9,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2020 đạt mức 2.835 USD/tấn, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ giảm từ nhiều nguồn cung chính, nhưng tăng từ Ê-cu-a-đo, Nam Phi và Mê-hi-cô.

Thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2020 (HS: 090411; 090412)

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	64.700	183.399	2.835	0,1	-9,0	-9,1
Việt Nam	42.440	115.494	2.721	-3,1	-9,3	-6,5
Bra-xin	12.096	26.813	2.217	54,3	43,5	-7,0
In-đô-nê-xi-a	4.411	14.791	3.353	15,8	6,4	-8,1
Ấn Độ	3.502	13.590	3.880	-35,8	-41,3	-8,6
Ê-cu-a-đo	677	2.184	3.226	-29,5	-12,5	24,1
Trung Quốc	404	2.187	5.413	-49,8	-50,4	-1,0
Nam Phi	262	2.213	8.443	-27,3	-9,2	24,9
Tây Ban Nha	227	888	3.919	81,4	39,1	-23,3
Xri Lan-ca	225	1.665	7.396	-13,0	-19,7	-7,7
Mê-hi-cô	117	481	4.124	110,1	117,2	3,4
Thị trường khác	339	3.093	9.128	-71,3	-49,4	76,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



9 tháng năm 2020, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ một số thị trường, như Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, nhưng giảm nhập khẩu từ nhiều thị trường khác, trong đó có Việt Nam. Cụ thể:

Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 9 tháng năm 2020 giảm 3,1% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 42,4 nghìn tấn, trị giá 115,5 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 65,6% trong 9 tháng năm

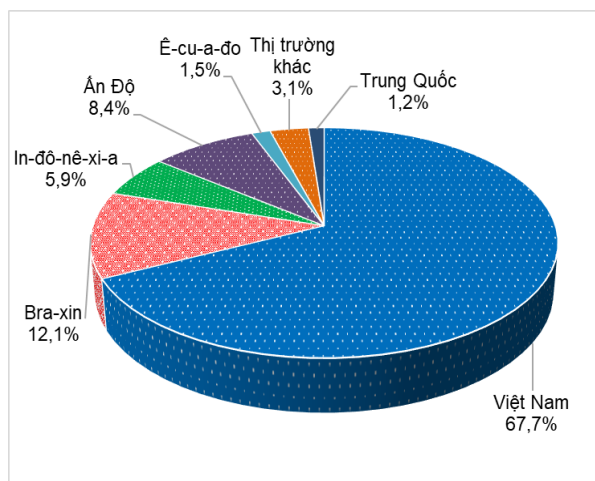
2020, thấp hơn so với 67,7% trong 9 tháng năm 2019.

Ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Bra-xin tăng mạnh 54,3% về lượng và tăng 43,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 26,81 triệu USD trong 9 tháng năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 18,7% trong 9 tháng năm 2020, tăng mạnh so với 12,1% trong 9 tháng năm 2019.

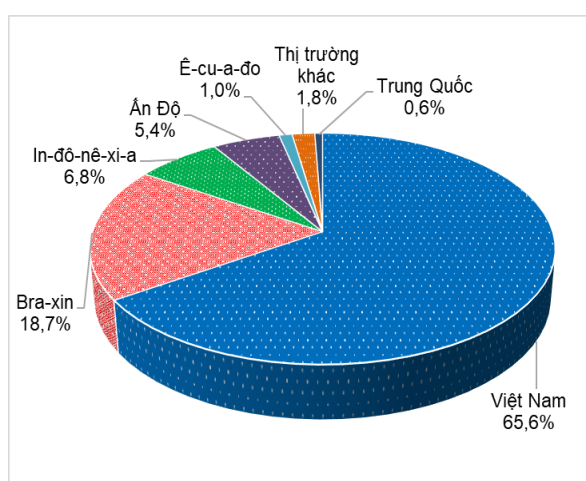
Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)

9 tháng năm 2019



9 tháng năm 2020



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Sản lượng chè của Kê-ni-a được cải thiện trong tháng 8/2020 nhờ thời tiết thuận lợi sau đợt giá lạnh, lượng mưa tăng dần tại nhiều khu vực trồng chè chính ở phía Tây nước này.
- Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ba Lan giảm.
- Trong tháng 11/2020, xuất khẩu chè ước đạt 12 nghìn tấn, trị giá 20 triệu USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo cơ quan nông nghiệp và thực phẩm Kê-ni-a (AFA), sản lượng chè của nước này tháng 8/2020 đạt 47 nghìn tấn, tăng 5,4% so với tháng 7/2020 và tăng 3,5% so với tháng 8/2019. Trong đó, sản lượng phía Tây Kê-ni-a đạt 27,15 nghìn tấn, tăng 9,31% so với cùng kỳ năm 2019; sản lượng ở phía Đông Kê-ni-a đạt 8,84 nghìn tấn, giảm 11,96% so với tháng 8/2019.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 375,75 nghìn tấn, tăng 33,59% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 8/2020, có 33 nghìn tấn chè của Kê-ni-a được bán thông qua phiên đấu giá Mombasa, giảm 3,5% so với tháng 7/2020, nhưng tăng 52% so với tháng 8/2019. Giá chè bình quân được đấu giá đạt 2 USD/kg, tăng 0,19 USD/kg so với tháng 7/2020, tăng 0,14 USD/kg so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020 giá chè bình quân được đấu giá đạt 2,02 USD/kg, giảm 0,15 USD/kg so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 8/2020 đạt 34,03 nghìn tấn, giảm 24% so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020,

Kê-ni-a xuất khẩu chè đạt 323,19 nghìn tấn, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 8/2020, Kê-ni-a xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan đạt 13,73 nghìn tấn, chiếm 40% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a. Các thị trường lớn tiếp theo gồm: Anh đạt 3,66 nghìn tấn; Nga đạt 2,33 nghìn tấn; Gioóc-đan đạt 1,95 nghìn tấn; Ai Cập đạt 1,47 nghìn tấn; Y-ê-men đạt 1,43 nghìn tấn; Xu-đăng đạt 1,34 nghìn tấn; Ấn Độ đạt 1,03 nghìn tấn; Các TVQ Ả Rập Thống nhất đạt 0,97 nghìn tấn; Ni-giê-ri-a đạt 0,91 nghìn tấn. Trong tháng 8/2020 xuất khẩu chè tới các thị trường truyền thống như Nga, Gioóc-đan, Ấn Độ, Ni-giê-ri-a và Trung Quốc tăng. Trong khi xuất khẩu sang các thị trường như: U-zơ-bê-ki-xtan, Thụy Sĩ, Xri Lan-ca, Úc, Ga-na và Ê-ri-tơ-rê-a giảm.

Tiêu thụ nội địa: Tiêu thụ chè tại thị trường nội địa Kê-ni-a trong tháng 8/2020 đạt 2,96 nghìn tấn, giảm 21,1% so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, tiêu thụ chè tại thị trường nội địa đạt 27,35 nghìn tấn, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2019.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 11/2020 xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 12 nghìn tấn, trị giá 20 triệu USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 11/2020 ước đạt 1.697,7 USD/tấn, tăng 4,1% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu chè ước đạt 124 nghìn tấn, trị giá 200 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 11 tháng năm 2020 ước đạt 1.615,9 USD/tấn, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 10 tháng năm 2020, chè đen và chè xanh là 2 chủng loại xuất khẩu chính, chiếm 81% tổng lượng chè xuất khẩu. Trong đó, chè đen xuất khẩu đạt 45,5 nghìn tấn, trị giá 61,76 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Chè đen được xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Nga, Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a và

I-rắc. Lượng chè đen xuất khẩu tới 5 thị trường này chiếm tới 55,3% tổng lượng chè đen xuất khẩu.

Tiếp theo là mặt hàng chè xanh đạt 45 nghìn tấn, trị giá 81 triệu USD, tăng 1,7% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với 10 tháng năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân chủng loại chè xanh đạt 1.800,6 USD/tấn, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2019. Chè xanh xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan trong 10 tháng năm 2020, đạt 26,2 nghìn tấn, trị giá 50,6 triệu USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 12,85% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 10 tháng năm 2020, chè Ô long giảm mạnh nhất trong cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu, đạt 208 tấn, trị giá 528 nghìn USD, giảm 45,6% về lượng và giảm 59,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân chủng loại chè Ô long đạt 2.538,7 USD/tấn, giảm 25,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Chủng loại chè xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Chủng loại	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	111.733	180.246	1.613,2	3,0	-4,8	-7,6	100,0	100,0
Chè đen	45.476	61.759	1.358,1	4,6	3,7	-0,9	40,7	40,1
Chè xanh	45.011	81.048	1.800,6	1,7	-12,6	-14,0	40,3	40,8
Chè ướp hoa	1.460	2.706	1.854,2	-4,9	3,4	8,7	1,3	1,4
Chè Ô long	208	528	2.538,7	-45,6	-59,5	-25,5	0,2	0,4
Loại khác	19.579	34.205	1.747,1	4,0	3,2	-0,8	17,5	17,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA BA LAN TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

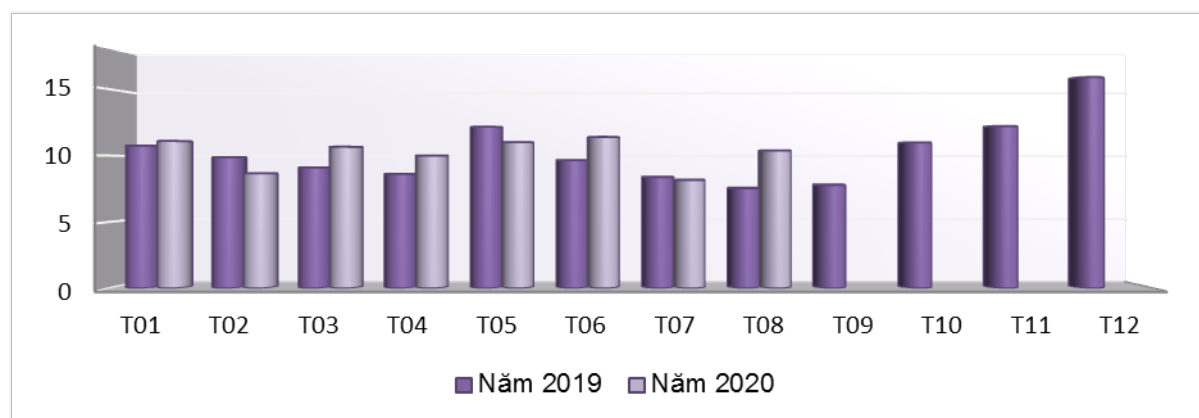
Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Ba Lan trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 27,5 nghìn tấn, trị giá 81,4 triệu USD, tăng 12% về lượng và tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè nhập khẩu bình quân của Ba Lan trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 2.964,0 USD/tấn, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2019.

Ba Lan hiện là nền kinh tế lớn thứ 6 trong

Liên minh Châu Âu (EU) và là thị trường lớn nhất trong số các nước Đông Âu với gần 40 triệu dân, nhu cầu tiêu thụ chè tính theo đầu người 1kg/người/năm. Ngoài tiêu thụ chè, Ba Lan còn là thị trường cung cấp chè chính cho các thị trường trong nội khối EU 27. Vì vậy, Ba Lan là thị trường rất tiềm năng cho mặt hàng chè của nhiều thị trường xuất khẩu, trong đó có Việt Nam.

Nhập khẩu chè của Ba Lan qua các tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Kê-ni-a, Ấn Độ, Trung Quốc là 3 thị trường cung cấp chè chính cho Ba Lan trong 8 tháng đầu năm 2020, lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm tới 54,9% tổng lượng chè nhập khẩu của Ba Lan. Trong đó, Ba Lan tăng mạnh nhập khẩu từ thị trường Kê-ni-a và Trung Quốc. Đáng chú ý, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng mạnh, chiếm 14,4% tổng lượng nhập khẩu, tăng 8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 13 cho Ba Lan, tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam

vẫn còn rất thấp, chỉ chiếm 1,1% tổng lượng nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2020, giảm 0,7 điểm phần so với cùng kỳ năm 2019. Lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm, đạt 289 tấn, trị giá 485 nghìn USD, giảm 34,2% về lượng và giảm 26,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hiệp định EVFTA có hiệu lực, thuế nhập khẩu chè vào các nước EU 27 giảm về 0% (trước đây khoảng 20%), đây là cơ hội để ngành chè của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang khối EU 27 nói chung và thị trường Ba Lan nói riêng trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp chè cho Ba Lan trong 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với tháng 8 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	27.456	81.381	2.964,0	12,0	7,0	-4,4	100,0	100,0
Kê-ni-a	7.044	15.225	2.161,5	42,4	32,0	-7,3	25,7	20,2
Ấn Độ	4.053	10.667	2.631,7	-2,9	0,3	3,3	14,8	17,0
Trung Quốc	3.945	9.499	2.408,0	152,9	121,7	-12,3	14,4	6,4
Ác-hen-ti-na	1.771	2.506	1.414,9	-15,1	-16,4	-1,5	6,5	8,5
Ma-la-uy	1.744	3.717	2.131,0	70,4	59,0	-6,7	6,4	4,2
Xri Lan-ca	1.439	9.328	6.484,3	-1,1	-6,7	-5,6	5,2	5,9
In-đô-nê-xi-a	1.406	3.220	2.290,9	1,2	10,1	8,8	5,1	5,7
Hà Lan	1.317	3.873	2.941,6	-11,2	-29,3	-20,4	4,8	6,0
Anh	1.189	3.834	3.223,3	33,2	47,2	10,5	4,3	3,6
Đức	962	7.734	8.038,1	-62,3	-34,5	74,1	3,5	10,4
...								
Việt Nam	289	485	1.681,0	-34,2	-26,8	11,1	1,1	1,8
Thị trường khác	2.298	11.273	4.905,8	-8,7	4,5	14,4	8,4	10,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Về mặt hàng: Ba Lan nhập khẩu nhiều nhất là chè đen trong 8 tháng đầu năm 2020, đạt 23,6 nghìn tấn, trị giá 69 triệu USD, tăng 8% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đơn giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè đen đạt 2.930,6 USD/tấn, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2019. Ba Lan nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Kê-ni-a và Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2020, trong đó tăng mạnh nhập khẩu chè đen từ Kê-ni-a và giảm nhập khẩu chè đen từ Ấn Độ. Chè đen là mặt hàng cung cấp chính của Việt Nam cho Ba Lan, lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm

1,22% tổng lượng nhập khẩu chè đen của Ba Lan trong 8 tháng đầu năm 2020, giảm 0,78 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Ba Lan nhập khẩu chè xanh trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 3,9 nghìn tấn, trị giá 12,2 triệu USD, tăng 43,6% về lượng và tăng 30,4% về trị giá. Ba Lan tăng mạnh nhập khẩu chè xanh từ thị trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Kê-ni-a... Trong khi đó, nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam với lượng chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ và giảm mạnh cả về lượng và trị giá trong 8 tháng đầu năm 2020.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè đen và chè xanh cho Ba Lan trong 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với 8 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	23.552	69.021	2.930,6	8,0	3,7	-4,0	100,00	100,00
Kê-ni-a	6.857	14.539	2.120,4	42,1	31,8	-7,3	29,11	22,13
Ấn Độ	3.894	10.206	2.621,0	-5,5	-2,2	3,5	16,53	18,90
Ác-hen-ti-na	1.760	2.481	1.409,9	-15,7	-17,2	-1,8	7,47	9,57
Đức	655	5.818	8.884,1	-63,3	-32,7	83,4	2,78	8,18
Xri Lan-ca	1.403	8.905	6.345,0	-0,5	-5,8	-5,3	5,96	6,47
...								
Việt Nam	288	482	1.672,9	-34,1	-26,2	11,9	1,22	2,00
Thị trường khác	8.695	26.590	3.058,0	21,8	13,9	-6,5	36,92	32,74
Chè xanh	3.904	12.187	3.121,5	43,6	30,4	-9,2	100,00	100,00
Trung Quốc	2.268	5.177	2.283,0	100,9	85,2	-7,8	58,08	41,51
Đức	307	1.809	5.886,8	-60,2	-40,9	48,4	7,87	28,36
In-đô-nê-xi-a	663	1.792	2.702,7	72,0	90,2	10,6	16,98	14,17
Kê-ni-a	187	686	3.668,4	52,0	35,3	-11,0	4,79	4,52
Hà Lan	68	423	6.256,0	-40,4	-19,7	34,6	1,73	4,17
...								
Việt Nam	0,4	3	7.500,0	-70,4	-70,0	1,3	0,01	0,05
Thị trường khác	411	2.297	5.585,5	109,4	52,7	-27,1	10,53	7,22

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ Ngày 7/12/2020, Pê-ru thông báo đã đạt được một thỏa thuận thương mại mới với Vương quốc Anh. Thỏa thuận này sẽ cho phép 95% sản phẩm của Pê-ru được nhập khẩu vào Anh mà không phải chịu thuế.
- ▶ Theo ước tính, trong tháng 11/2020, xuất khẩu thanh long các loại (bao gồm thanh long tươi, đông lạnh, nước ép thanh long, thanh long sấy khô), đạt 82 triệu USD, giảm 8,9% so với tháng 11/2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Pê-ru: Theo nguồn fresplaza.com, ngày 7/12/2020, Pê-ru thông báo đã đạt được một thỏa thuận thương mại mới với Anh. Thỏa thuận này sẽ cho phép 95% sản phẩm của Pê-ru được nhập khẩu vào Anh mà không phải trả thuế.

Trong năm 2019, Pê-ru là thị trường cung cấp trái cây lớn thứ 2 trong khu vực Mỹ La tinh cho Anh, sau Chi-lê. Pê-ru xuất khẩu cam sang Anh chiếm tới 62% lượng cam xuất khẩu, và nho chiếm tới 19% lượng nho xuất khẩu của

nước này.

Theo Hiệp hội Ngoại thương (Comex Pê-ru), trong 9 tháng năm 2020, xuất khẩu bơ sang thị trường Anh đạt 62 triệu USD, xuất khẩu quả việt quất đạt gần 27,4 triệu USD.

Pê-ru đang tiến hành chuyển đổi kỹ thuật số 100% các nền tảng xúc tiến thương mại và hội nghị kinh doanh.

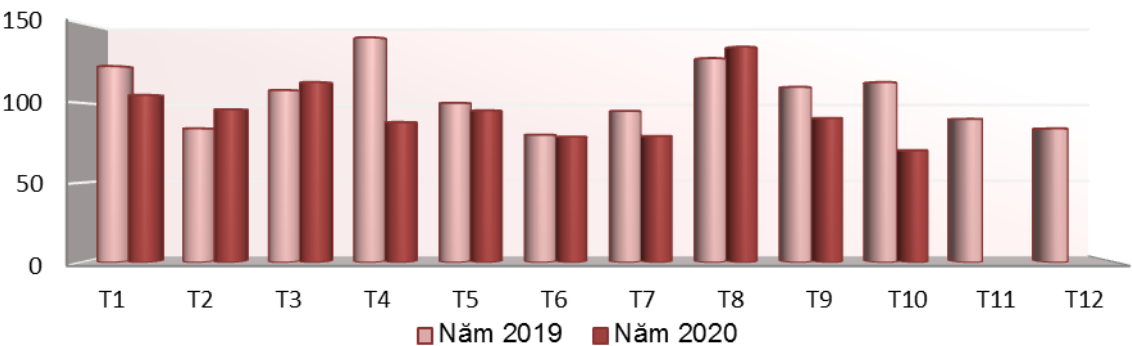
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THANH LONG CÁC LOẠI CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 11/2020, xuất khẩu thanh long các loại (bao gồm thanh long tươi, đông lạnh, nước ép thanh long, thanh long sấy khô), đạt 82 triệu USD, giảm 8,9% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu thanh long các loại ước đạt 1,08 tỷ USD, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thanh long các loại (bao gồm thanh long tươi, đông lạnh, nước ép thanh long, thanh long sấy khô) tháng 10/2020 đạt 70,3 triệu USD, giảm 37,6% so với tháng 10/2019. Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu thanh long các loại đạt 969,86 triệu USD, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Tình hình xuất khẩu thanh long các loại năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



Thanh long các loại xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2020, với tỷ trọng chiếm tới 92,3% tổng trị giá xuất khẩu, trị giá xuất khẩu thanh long các loại tới Trung Quốc đạt 895,6 triệu USD, giảm 9,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong cơ cấu chủng loại thanh long xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc thì quả thanh long tươi ruột trắng là chủng loại xuất khẩu chính đạt 596,7 triệu USD, giảm 31% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu thanh long ruột trắng tới thị trường Trung Quốc chiếm tới 66,6% tổng lượng xuất khẩu thanh long các loại. Do người dân Trung Quốc đặc biệt ưa chuộng thanh long, nên trong vài năm gần đây diện tích trồng thanh long của Trung Quốc đã tăng hơn 10 lần. Hiện nay diện tích trồng thanh long của Trung Quốc là khoảng 35.555 ha, tương đương với diện tích trồng thanh long của Việt Nam. Điều này sẽ gây khó khăn cho xuất khẩu thanh long của Việt Nam tới thị trường Trung Quốc trong thời gian tới.

Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ, xuất khẩu thanh long các loại tới thị trường này trong 10 tháng năm 2020 đạt 21,1 triệu USD, giảm 28,3% so với cùng kỳ năm 2019. Thanh long tươi ruột

trắng là chủng loại xuất khẩu dẫn đầu tới Hoa Kỳ, đạt 7,5 triệu USD, giảm 50,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, mặc dù không được đánh giá cao về hình thức, nhưng thanh long tươi ruột đỏ của Việt Nam lại được đánh giá vượt trội về hương vị so với thanh long ruột đỏ của các nguồn cung khác. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu chủng loại quả thanh long tươi ruột đỏ tới Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2020 chỉ đạt 4,1 triệu USD, giảm 36% so với cùng kỳ năm 2019.

Hiện nay, người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến quả thanh long do những lợi ích sức khỏe mà thanh long mang lại. Vì vậy, nhu cầu thanh long thế giới đang tăng trưởng khoảng 4%/năm, và dự báo xu hướng này sẽ tiếp tục trong những năm tới. Tuy nhiên, để đẩy mạnh xuất khẩu thanh long các loại, đặc biệt là chủng loại quả thanh long tươi trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần chú trọng tới sản xuất để đáp ứng đúng các quy định, yêu cầu khắt khe của các thị trường xuất khẩu. Vì vậy, cần phải sản xuất thanh long tiêu chuẩn VietGAP để nâng cao giá trị cạnh tranh của trái thanh long trên thị trường xuất khẩu.

Thị trường xuất khẩu thanh long các loại trong tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 10/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2019 (%)	10 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	70.273	-37,6	969.860	-10,3	100,0	100,0
Trung Quốc	61.007	-40,7	895.632	-9,8	92,3	91,8
Hoa Kỳ	3.081	2,0	21.118	-28,3	2,2	2,7
Hồng Kông	713	-30,3	8.925	-21,0	0,9	1,0
Hà Lan	702	7,2	7.099	7,0	0,7	0,6
Thái Lan	407	-69,6	6.249	-40,8	0,6	1,0
Ca-na-đa	604	27,9	5.337	6,0	0,6	0,5
Ấn Độ	834	-43,1	4.694	-19,4	0,5	0,5
Úc	400	4,8	3.434	37,2	0,4	0,2
Nhật Bản	355	83,1	3.189	10,2	0,3	0,3
Xin-ga-po	378	-2,2	3.106	-10,1	0,3	0,3
Thị trường khác	1.793	128,5	11.079	3,6	1,1	1,0

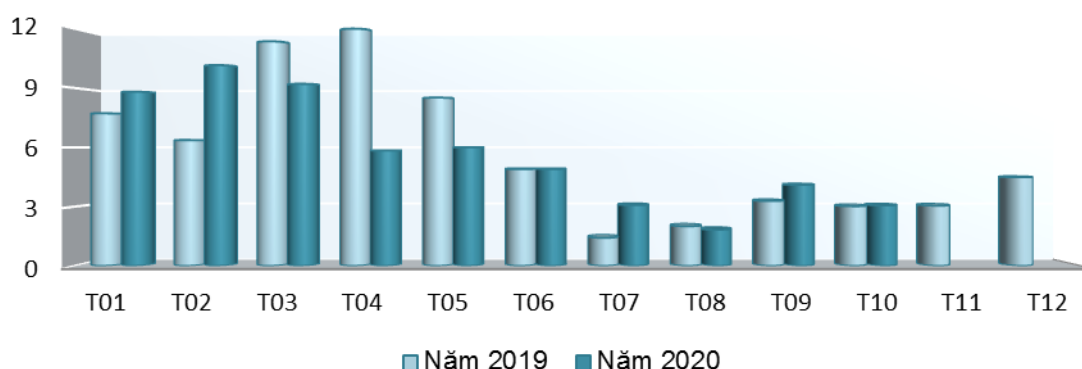
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRÁI XOÀI CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu trái xoài (mã HS 08045020) của Hàn Quốc trong 10 tháng đầu năm 2020 đạt 15,4 nghìn tấn, trị giá 57 triệu USD, giảm 6,8% về

lượng và giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân trái xoài trong 10 tháng năm 2020 đạt 3.701,8 USD/tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu trái xoài của Hàn Quốc năm 2019 - 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Đáng chú ý, trong số các thị trường cung cấp trái xoài cho Hàn Quốc, Thái Lan là thị trường

cung cấp chính mặt hàng này, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu từ Thái Lan giảm mạnh trong



10 tháng năm 2020, đạt 7,9 nghìn tấn, trị giá 25,8 triệu USD, giảm 18,7% về lượng và giảm 22,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Thái Lan chiếm tới 51,1% tổng lượng nhập khẩu, giảm 7,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 10 tháng năm 2020, Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu trái xoài từ các thị trường

như: Việt Nam, thị trường Đài Loan, Bra-xin, Úc, Căm-pu-chia và Trung Quốc. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp trái xoài lớn thứ 4 cho Hàn Quốc, đạt 952 tấn, trị giá 3,3 triệu USD, tăng 64,3 % về lượng và tăng 68% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 6,2%, tăng 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp trái xoài cho Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với 10 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	15.397	56.995	3.701,8	-6,8	-6,4	0,4	100,0	100,0
Thái lan	7.862	25.772	3.278,1	-18,7	-22,5	-4,7	51,1	58,5
Pê-ru	4.098	16.396	4.000,8	4,3	-6,6	-10,5	26,6	23,8
Phi-líp-pin	1.049	2.848	2.713,9	-34,9	-27,7	11,1	6,8	9,8
Việt Nam	952	3.279	3.444,8	64,3	68,0	2,2	6,2	3,5
Đài Loan	815	4.702	5.770,0	75,5	72,2	-1,9	5,3	2,8
Bra-xin	397	2.661	6.701,8	130,9	191,5	26,2	2,6	1,0
Úc	111	696	6.257,4	492,3	538,5	7,8	0,7	0,1
Căm-pu-chia	87	331	3.807,6	1.733,2	536,5	-65,3	0,6	0,0
Mê-hi-cô	23	254	11.197,8	8,1	15,5	6,8	0,1	0,1
Trung Quốc	2	24	14.990,6	213,9	100,0	-36,3	0,0	0,0
Thị trường khác	1	32	32.586,6	-97,9	-81,6	763,0	0,0	0,3

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản xuất khẩu và giá thu mua tinh bột sắn nội địa của Thái Lan tăng.*
- ▶ *Từ đầu tháng 12/2020 đến nay, giá sắn nguyên liệu tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên tiếp tục xu hướng tăng.*
- ▶ *Theo ước tính, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 11/2020 đạt 286 nghìn tấn, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Thị phần sắn lát và tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 12/2020 đến nay, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh tăng giá sản xuất khẩu tinh bột sắn lên mức 475 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 11/2020 và giá thu mua tinh bột sắn nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 13,5 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 11/2020.

Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan cũng điều chỉnh giá sản xuất khẩu sắn lát ở mức 265 – 275 USD/tấn, FOB Băng Cốc, tăng 10 USD/tấn so với cuối tháng 11/2020; trong khi giá sắn nguyên liệu được giữ ổn định ở mức 2,3 - 2,6 Baht/kg so với cuối tháng 11/2020.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 12/2020 đến nay, giá sản nguyên liệu tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên tiếp tục xu hướng tăng, giá sản nguyên liệu tại Tây Ninh cũng tăng lên trên mức 3.000 đồng/kg do nguồn cung hạn chế, các nhà máy không đủ nguyên liệu để sản xuất hết công suất.

Nguồn cung khan hiếm do lũ lụt tại Việt Nam và Căm-pu-chia kết hợp với yếu tố nhu cầu tăng cao đã tạo đà cho giá các mặt hàng sản tiếp tục tăng. Hiện Việt Nam đang bước vào vụ thu hoạch sản, tuy nhiên do mưa lớn kéo dài trên diện rộng sẽ ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng sản trong niên vụ 2020/21, gây áp lực lên nguồn cung trong thời gian tới. Dự báo thời gian tới, thị trường sản sẽ vẫn sôi động do nhu cầu của Trung

Quốc vẫn đang cao.

Tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên hiện đang có diện tích trồng sản gần 265 nghìn ha, chiếm 50,9% diện tích của cả nước, năng suất trung bình đạt 19,4 tấn/ha. Mặc dù năng suất sản của vùng này đạt tương đương so với năng suất bình quân chung cả nước nhưng vẫn còn thấp so với tiềm năng của các giống sản đang canh tác phổ biến như KM94, KM419, KM7... Nguyên nhân khiến cho năng suất sản ở vùng này chưa tương xứng với tiềm năng là do bộ giống sản phổ biến trong sản xuất chủ yếu là giống KM94 (chiếm 75% diện tích) hiện đang bị nhiễm nặng bệnh chổi rồng, bệnh khảm lá do virus, rệp sáp bột hồng...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo ước tính, tháng 11/2020, cả nước xuất khẩu được khoảng 286 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 109 triệu USD, tăng 27,1% về lượng và tăng 24,2% về trị giá so với tháng 10/2020; so với tháng 11/2019 giảm 5,9% về lượng và giảm 0,4% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 5,9% so với tháng 11/2019, lên mức 382 USD/tấn. Tính đến hết tháng 11/2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt khoảng 2,43 triệu tấn, trị giá 874 triệu USD, tăng 10,2% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 10 tháng năm 2020, xuất khẩu tinh bột sản đạt 1,62 triệu tấn, trị giá 645,17 triệu USD, ổn định về lượng, nhưng giảm 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Pa-pu-a Niu

Ghi-nê và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93,5% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước, với 1,52 triệu tấn, trị giá 600,43 triệu USD, tăng 1,8% về lượng, nhưng giảm 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu sản lát khô đạt 507,66 nghìn tấn, trị giá 117,41 triệu USD, tăng 107,4% về lượng và tăng 99,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, do Trung Quốc thu mua một lượng lớn sản lát của Việt Nam để phục vụ cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi và sản xuất ethanol. Sản lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sản lát sang Trung Quốc chiếm 83,5% tổng lượng sản lát xuất khẩu của cả nước với 423,81 nghìn tấn, trị giá 94,34 triệu USD, tăng 178,5% về lượng và tăng 186,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



Xuất khẩu sắn lát khô và tinh bột sắn của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 10/2020		So với tháng 10/2019 (%)		10 tháng năm 2020		So với 10 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tinh bột sắn	194.317	79.643	19,8	18,5	1.625.971	645.172	0,0	-5,6
Trung Quốc	181.893	74.400	21,0	19,8	1.519.935	600.431	1,8	-3,9
Đài Loan	3.036	1.276	-15,6	-16,3	33.728	13.827	32,8	23,0
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	2.433	1.007			6.545	2.659	-68,5	-69,8
Ma-lai-xi-a	1.473	630	-48,7	-47,4	25.141	10.337	8,5	3,7
Phi-líp-pin	1.344	512	-15,2	-15,4	9.635	3.749	-57,1	-60,9
Ba Lan	1.112	475	1.488,6	1.456,0	3.983	1.663	5.590,0	5.342,9
<i>Thị trường khác</i>	<i>3.026</i>	<i>1.342</i>	<i>-88,0</i>	<i>-87,0</i>	<i>27.004</i>	<i>12.506</i>	<i>-34</i>	<i>-32</i>
Sắn lát khô	29.825	7.565	166,0	172,6	507.665	117.408	107,4	99,2
Trung Quốc	26.520	6.575	202,2	214,2	423.812	94.347	178,5	186,6
Hàn Quốc	3.250	972	34,8	44,2	80.741	22.294	-0,6	-4,1
Ma-lai-xi-a	54	18	100,0	117,0	544	164	403,7	418,4
Úc		0			1	0,788		
In-đô-nê-xi-a		0			2.567	602	-52,2	-55,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan





DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN LÁT VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC TRONG 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sắn lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2020, nhập khẩu sắn lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 684,75 triệu USD, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 5 thị trường cung cấp sắn lát lớn nhất cho Trung Quốc.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn lát cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2020 với 87,09 triệu USD, tăng 153,1% so với cùng kỳ năm 2019, thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 12,7% trong tổng trị giá nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 6,1% của 10 tháng năm 2019.

Trong khi đó, Trung Quốc nhập khẩu sắn lát từ Thái Lan đạt 556,23 triệu USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2019, nhập khẩu sắn lát từ Thái Lan chiếm 81,2% trong tổng trị giá nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, giảm so với mức 90,4% của cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu sắn lát từ Lào đạt 24,37 triệu USD, tăng 139,2% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 3,6% trong tổng trị giá nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, tăng so với mức 2%

của 10 tháng năm 2019.

Tinh bột sắn: 10 tháng năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sắn (mã HS: 11081400) đạt 2,22 triệu tấn, trị giá 904,53 triệu USD, tăng 13,5% về lượng và tăng 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2020 với 823,67 nghìn tấn, trị giá 322,61 triệu USD, tăng 38,6% về lượng và tăng 30,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu tinh bột sắn của Thái Lan với 1,34 triệu tấn, trị giá 557,52 triệu USD, tăng 1,8% về lượng, nhưng giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2020 chiếm 37,1%, tăng 6,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 60,2%, giảm 6,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với 10 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá XK TB (USD / tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá XK TB	Lượng	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	2.222.415	407	904.532	13,5	-6,7	5,9	100	100
Thái Lan	1.337.121	417	557.526	1,8	-6,6	-4,9	67,1	60,2
Việt Nam	823.676	392	322.610	38,6	-5,8	30,6	30,3	37,1
Lào	36.149	390	14.092	472,3	-9,4	418,5	0,3	1,6
Căm-pu-chia	23.764	400	9.510	-46,1	-2,7	-47,5	2,3	1,1
In-đô-nê-xi-a	1.534	387	593	6.872	-14,8	5.841	0	0,1
Thị trường khác	171	1.178	201	11,27	4,2	15,95	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) dự báo tiêu thụ thủy sản toàn cầu sẽ đạt mức 21,5 kg/người vào năm 2030.*
- *Tháng 10/2020, xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ, EU và Nga tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*
- *In-đô-nê-xi-a đặt mục tiêu tăng mạnh xuất khẩu tôm tới năm 2024.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) dự báo tiêu thụ thủy sản toàn cầu sẽ đạt mức 21,5 kg/người vào năm 2030. Theo báo cáo “Thực trạng khai thác và Nuôi trồng thủy sản thế giới 2020 - SOFIA 2020”, năm 2017 thủy sản chiếm 17% lượng tiêu thụ protein động vật của thế giới và 7% tổng lượng tiêu thụ protein.

FAO dự báo, đến năm 2030 tiêu thụ thủy sản thế giới sẽ tăng 18% (28 triệu tấn) so với năm 2018. Trong đó khoảng 71% lượng thủy sản làm thực phẩm trong năm 2030 (khoảng 183 triệu tấn) sẽ được tiêu thụ ở Châu Á, trong khi Châu Đại Dương và Châu Mỹ Latinh tiêu thụ ít hơn. Tổng lượng tiêu thụ thủy sản làm thức ăn dự kiến sẽ tăng ở tất cả các khu vực và tiểu vùng trong năm 2030 so với năm 2018, với tốc độ tăng trưởng dự kiến sẽ cao hơn: Châu Mỹ Latinh tăng 33%, Châu Phi tăng 27%, Châu Đại Dương tăng 22% và Châu Á tăng 19%.

Tại châu Phi, tiêu thụ thủy sản bình quân/người dự kiến sẽ giảm 0,2%/năm cho đến năm 2030, từ 10 kg/người trong năm 2018, xuống còn 9,8 kg/người vào năm 2030; tại khu vực châu Phi cận Sahara, tiêu thụ giảm từ 8,9 kg/người, xuống còn 8,1 kg/người. Tiêu thụ của khu vực giảm do dân số châu Phi tăng trưởng vượt xa tốc độ tăng nguồn cung thủy sản.

- Theo dự báo của Rabobank, giá cá hồi ở mức thấp trong năm 2020 do dịch Covid-19 sẽ khiến nguồn cung cá hồi tại Chi-lê năm 2021 giảm 8 - 9% so với năm 2020. Trên toàn cầu, nguồn cung cá hồi được dự báo sẽ tăng 0,5 - 2% trong năm 2021, thấp hơn so với mức tăng nhu cầu.

Nhu cầu cá hồi được dự báo sẽ phục hồi khi các dịch vụ ăn uống dần mở cửa trở lại sẽ hỗ trợ giá cá hồi trong năm 2021.

Rabobank dự báo nguồn cung tôm sẽ phục hồi trong năm 2021 sau khi giảm trong năm 2020. Giá tôm sẽ tăng so với mức thấp kỷ lục vào năm 2020 và các nhà sản xuất tôm có khả năng đa dạng hóa thị trường trong năm 2021.

- In-đô-nê-xi-a lên kế hoạch tăng 250% trị giá xuất khẩu tôm của nước này vào năm 2024. Trong 5 năm tới, In-đô-nê-xi-a đặt mục tiêu phát triển các khu vực ao nuôi tôm mới theo cụm để nâng cao năng suất và có thể nuôi đa loài như cá rô phi, rong biển, cá tráp và một số loài khác.

Ủy ban tư vấn nghề cá In-đô-nê-xi-a cho rằng số ao nuôi tôm của nước này có thể tăng 2,5 lần vào năm 2024, theo đó sản lượng có thể đạt 1,2 triệu tấn với giá trị đạt từ 2,1 - 6,4 tỷ USD. Hiện giá trị xuất khẩu tôm của In-đô-nê-xi-a đứng sau Ấn Độ, Ê-cu-a-đo và Việt Nam.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Ngày 10/12/2020, tại tỉnh An Giang, giá cá tra nguyên liệu trọng lượng 0,7 – 0,9 kg/con tăng 500 đ/kg so với ngày 3/12/2020; giá tôm đất và tôm bạc tại Cà Mau tăng mạnh.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 10/12/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh với giá tuần trước (đ/kg)	So sánh với giá cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	20.500-21.000	(+) 500	(+) 500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	21.000	(-) 500	(+) 1.200 - 2.500

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 10/12/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 3/10/2020 (đ/kg)	Giá ngày 10/10/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	232.000	232.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	224.000	224.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	200.000	200.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	160.000	160.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	140.000	140.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	100.000	120.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	80.000	92.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	80.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	213.000	213.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	110.000	110.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU TÔM THÁNG 10/2020 TĂNG

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu tôm tháng 10/2020 đạt 46,8 nghìn tấn, trị giá 426,3 triệu USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với tháng 9/2020, tăng 3,1% về lượng và tăng 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu tôm trung bình trong tháng 10/2020 trung bình ở mức 9,12 USD/kg, giảm 0,05 USD/kg so với tháng 9/2020, nhưng tăng 1,6 USD/kg so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 10 tháng năm 2020, xuất khẩu tôm đạt 340,5 nghìn tấn, trị giá 3,087 tỷ USD, tăng 7,2% về lượng và tăng 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 10/2020, xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ, EU và Nga tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu tôm tới EU tăng chủ yếu do tác động từ EVFTA đã tạo ra lợi thế cạnh tranh lớn cho tôm của Việt Nam tại thị trường

EU. Trong khi đó xuất khẩu tôm tới Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc lại giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 10 tháng năm 2020, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ, EU, Anh, Ca-na-đa và Úc tăng so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc giảm.

Dự báo, xuất khẩu tôm trong các tháng tới sẽ tiếp tục tăng khi mặt hàng tôm của Việt Nam đang có lợi thế nhờ các FTA song phương và đa phương. Bên cạnh đó, việc Việt Nam kiểm soát tốt dịch Covid – 19 đã tạo ra tính ổn định trong hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu tôm tốt hơn các nhà cung cấp khác. Tuy nhiên tôm xuất khẩu Việt Nam phải sẽ cạnh tranh gay gắt với tôm của In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ và Ê-cu-a-đo...

Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 10/2020		So với tháng 10/2019 (%)		10 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	46.803	426.348	3,1	24,7	340.523	3.087.608	7,2	12,4
Hoa Kỳ	9.479	98.867	38,2	39,0	68.134	730.541	29,1	33,6
EU	8.121	64.964	30,7	41,1	52.335	435.890	4,4	6,9
Trung Quốc	6.373	46.372	-7,3	-5,2	44.380	357.957	-1,7	1,2
Nhật Bản	6.208	61.355	-30,7	-3,0	52.563	489.095	-7,2	-2,8
Hàn Quốc	4.122	29.815	-25,1	-4,2	39.137	284.006	-0,6	5,5
Anh	3.111	30.681	2,5	44,6	22.898	209.672	18,9	22,2
Australia	2.159	21.490	-1,3	56,8	12.300	116.379	4,3	12,8
Canada	1.792	21.107	5,3	13,2	13.983	158.004	24,9	27,8
Hồng Kông	1.472	19.694	13,7	192,2	8.692	86.868	-0,4	15,2
Nga	1.030	9.047	242,1	249,3	3.888	34.032	177,4	170,7
Đài Loan	668	5.295	7,2	17,8	5.076	41.127	-3,7	-10,4
ASEAN	641	3.991	-16,9	-25,9	5.850	35.778	3,7	-15,7
UAE	341	2.258	229,6	201,4	1.972	16.868	24,0	15,3
New Zealand	221	1.802	29,4	45,7	1.121	8.760	-20,9	-23,1
Ixraen	191	1.630	24,1	18,9	1.420	11.337	5,6	1,0
Thụy Sĩ	171	2.262	47,7	38,3	1.793	26.414	88,8	77,1
Na Uy	137	989	3.323,0	2.014,4	492	3.924	76,6	70,4
Ucraina	50	326	35,4	34,2	237	1.647	-10,3	-9,1
Thị trường khác	516	4.402	10,9	34,6	4.251	39.309	-8,3	8,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong 10 tháng năm 2020, các nhà sản xuất đồ nội thất ở thành phố Cáp Nhĩ Tân, thuộc tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu phân khúc nội thất phù hợp cho làm việc tại nhà.
- ▶ Trong 9 tháng năm 2020, khối lượng nhập khẩu gỗ dán của Nhật Bản giảm 10% so với cùng kỳ năm 2019
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bỉ tăng.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2020 trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn ước đạt 2,4 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Tổ chức Gỗ Nhiệt đới Quốc tế (ITTO), các doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất ở thành phố Cáp Nhĩ Tân, thuộc tỉnh Hắc Long Giang đã sản xuất chậm lại trong những tháng đầu năm 2020, do đại dịch Covid-19 nhiều đơn hàng xuất khẩu đã bị hủy bỏ. Đáng chú ý, do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhiều quốc gia thực hiện lệnh giãn cách xã hội và nhu cầu làm việc tại nhà tăng, điều này làm gia tăng đồ nội thất phù hợp với nhu cầu làm việc tại nhà.

Theo đó, các nhà sản xuất đồ nội thất ở thành phố Cáp Nhĩ Tân đã nhanh chóng liên kết với các công ty thương mại điện tử ở nước ngoài để đẩy mạnh xuất khẩu phân khúc nội thất làm việc tại nhà. Vì vậy, trong 10 tháng đầu năm 2020, xuất

khẩu đồ gỗ nội thất đã tăng so với cùng kỳ năm 2019. Có doanh nghiệp báo cáo xuất khẩu đồ nội thất tăng tới 30%.

Nhật Bản: Theo ITTO, khối lượng nhập khẩu gỗ dán của Nhật Bản đã giảm gần một thập kỷ và tốc độ giảm đã tăng nhanh trong những năm gần đây. Trong 9 tháng năm 2020, khối lượng nhập khẩu gỗ dán của Nhật Bản giảm 10% so với cùng kỳ năm 2019. Hai thị trường cung cấp gỗ dán chính cho Nhật Bản là In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a đang mất dần thị phần gỗ dán tại Nhật Bản, trong khi thị phần gỗ dán của các nhà sản xuất nội địa đang tăng lên. Hai thị trường cung cấp khác là Trung Quốc và gần đây là Việt Nam đang cố gắng duy trì thị phần gỗ dán tại Nhật Bản.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

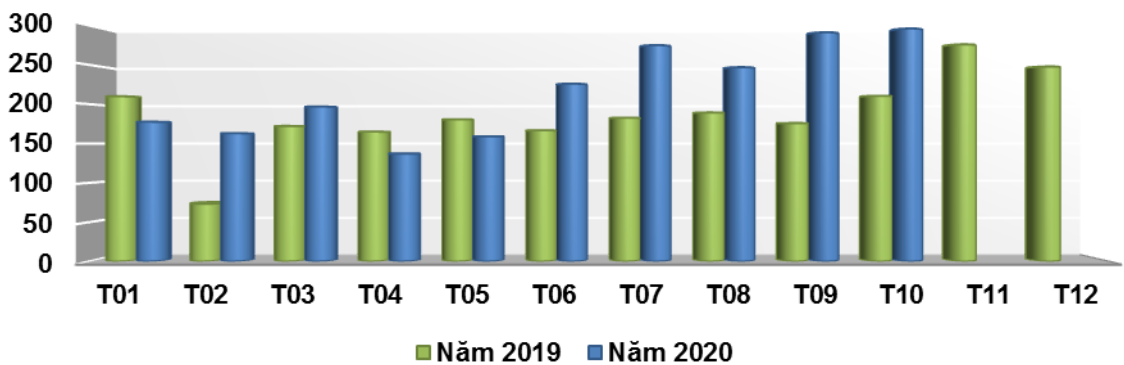
Theo ước tính, xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong tháng 11/2020 đạt 260 triệu USD, giảm 5,8% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020 trị giá xuất khẩu mặt hàng này ước đạt 2,4 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong tháng 10/2020 đạt 296,1 triệu USD, tăng 40,8% so với tháng 10/2019. Đây là tháng thứ 5 liên tiếp xuất khẩu mặt hàng này tăng. Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu đồ nội thất phòng

khách và phòng ăn đạt 2,2 tỷ USD, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, do kiểm chế thành công đại dịch Covid-19 nên Việt Nam nhanh chóng tái khởi động lại hoạt động kinh tế và được dự đoán là nền kinh tế phát triển nhanh trong năm 2020. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới làm đứt gãy thương mại quốc tế, nhưng hoạt động xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Việt Nam vẫn tăng trưởng khả quan trong năm 2020.

Xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2020, đạt 1,6 tỷ USD, tăng 42,3% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 71,5% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, tăng 8,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Tiếp theo đồ nội thất phòng khách và phòng ăn xuất khẩu tới một số thị trường tăng như: Ca-na-đa, Úc... Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn tới thị trường Ca-na-đa đạt 60,3 triệu USD trong 10 tháng năm 2020, tăng 39,5% so với cùng kỳ năm 2019; tới thị trường Úc đạt 46,8 triệu USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 10/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2019 (%)	10 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	296.101	40,8	2.169.006	25,4	100,0	100,0
Hoa Kỳ	217.819	53,3	1.551.415	42,3	71,5	63,1
Nhật Bản	13.621	5,7	114.776	-0,2	5,3	6,6
Anh	10.760	6,5	77.077	-33,0	3,6	6,7

Thị trường	Tháng 10/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2019 (%)	10 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Ca-na-đa	9.471	87,4	60.318	39,5	2,8	2,5
Úc	6.602	25,7	46.756	15,8	2,2	2,3
Hàn Quốc	4.904	12,1	45.728	-2,1	2,1	2,7
Pháp	5.795	16,6	43.002	-0,6	2,0	2,5
Đức	4.714	10,8	36.284	10,4	1,7	1,9
Hà Lan	2.342	-22,8	23.536	-7,2	1,1	1,5
Trung Quốc	3.284	1,9	21.292	-27,8	1,0	1,7
Thị trường khác	16.788	11,1	148.822	1,1	6,9	8,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

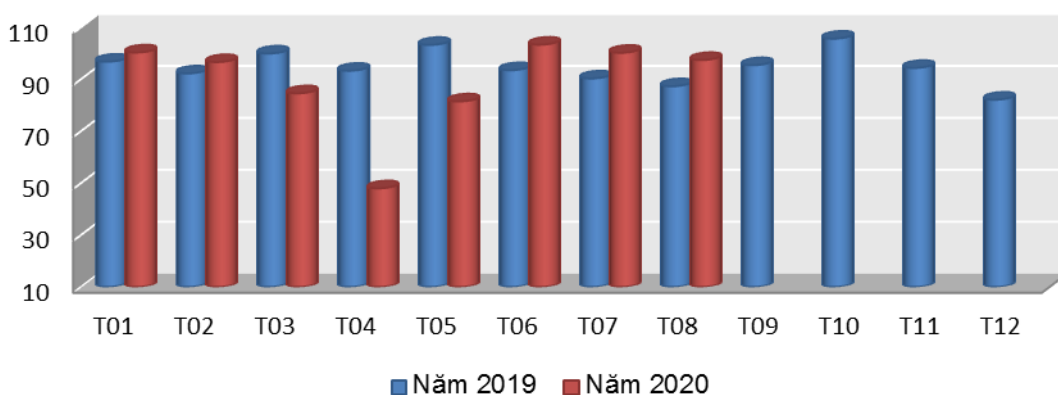
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA BỈ VÀ TỈ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bỉ trong tháng 8/2020 đạt 97,4 triệu USD, tăng 11,6% so với tháng 8/2019. Đây là tháng thứ 3 liên tiếp Bỉ tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bỉ đạt 711,8 triệu USD, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Bỉ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Gần 78% nhu cầu đồ nội thất gỗ ở Bỉ được đáp ứng bởi hàng nhập khẩu (mức trung bình của châu Âu là 50%). Bốn nhà cung cấp hàng đầu của Bỉ là Đức, Hà Lan, Trung Quốc và Ba Lan cung cấp 57,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bỉ. Trong đó, Bỉ tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường

Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020, đạt 94,4 triệu USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng 1,1 điểm phần trăm.

Đáng chú ý, Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 10 cho Bỉ, đạt 17,7 triệu USD, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 2,5% tổng trị giá nhập khẩu, tăng 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam có cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Bỉ trong thời gian tới. Theo

Trung tâm nghiên cứu công nghiệp Ý (CSIL), Bỉ là thị trường nhập khẩu đồ nội thất quan trọng, đứng thứ 6 ở châu Âu và thứ 11 trên thế giới. Đáng chú ý là sự gia tăng nhập khẩu của Bỉ từ các nước ngoài EU, chiếm tới 23% sản lượng tiêu thụ đồ nội thất của Bỉ.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Bỉ tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	97.399	11,6	711.843	-5,9	100,0	100,0
Đức	17.024	-2,3	124.564	-12,3	17,5	18,8
Hà Lan	15.593	10,6	117.510	-2,0	16,5	15,8
Trung Quốc	13.507	20,4	94.465	2,5	13,3	12,2
Ba Lan	10.619	1,4	72.464	-17,5	10,2	11,6
Ý	6.815	2,7	53.592	-14,4	7,5	8,3
Pháp	5.403	20,5	39.039	-4,4	5,5	5,4
In-đô-nê-xi-a	3.971	37,8	32.153	6,9	4,5	4,0
Ru-ma-ni-a	2.593	-9,3	21.270	-20,9	3,0	3,6
Thổ Nhĩ Kỳ	3.019	140,7	18.100	29,6	2,5	1,8
Việt Nam	2.253	85,0	17.727	41,6	2,5	1,7
Thị trường khác	16.600	12,5	120.953	-5,1	17,0	16,9

Nguồn: ITC

Về mặt hàng: Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ là hai mặt hàng chính Bỉ nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2020. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chiếm tới 40,4% tổng trị giá nhập khẩu, đạt 287,4 triệu USD, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2019. Hà Lan, Trung Quốc, Pháp, Ba Lan và Đức là 5 thị trường cung cấp chính mặt hàng này cho Bỉ,

với tỷ trọng chiếm tới 58% tổng trị giá nhập khẩu.

Ghế khung gỗ là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ 2 trong 8 tháng đầu năm 2020, đạt 208,2 triệu USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2019. Bỉ nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Hà Lan, Trung Quốc, Ba Lan, Ý và Ru-ma-ni-a.

Bỉ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Tên hàng	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019(%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
						Năm 2020	Năm 2019
Tổng		97.399	11,6	711.843	-5,9	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	37.773	1,2	287.351	-6,6	40,4	40,7
940161+ 940169	Ghế khung gỗ	27.783	21,0	208.195	-8,5	29,2	30,1
940340	Đồ nội thất nhà bếp	13.769	20,7	95.363	-3,6	13,4	13,1
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	13.079	21,1	87.009	-0,3	12,2	11,5
940330	Đồ nội thất văn phòng	4.993	3,7	33.919	-3,7	4,8	4,7

Nguồn: ITC

Thông báo việc thực hiện kiểm tra quá cảnh đối với thực phẩm đông lạnh nhập khẩu rủi ro cao của Thành phố Thượng Hải (Trung Quốc)

Ngày 25/11/2020, Cục Xúc tiến thương mại ban hành Công văn số 3133/XTTM-QHQT về việc thông báo việc thực hiện kiểm tra quá cảnh đối với thực phẩm đông lạnh nhập khẩu rủi ro cao của Thành phố Thượng Hải (Trung Quốc).

Theo đó, trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 tại Trung Quốc nói chung và Thượng Hải nói riêng, Thành phố Thượng Hải vừa ban hành "Thông báo về việc thực hiện kiểm tra quá cảnh đối với thực phẩm đông lạnh nhập khẩu có rủi ro cao", yêu cầu tất cả thực phẩm đông lạnh nhập khẩu có nguy cơ cao được lưu trữ, chế biến và bán tại thành phố này phải vào kho quá cảnh để xét nghiệm Covid và khử trùng bao bì, thời gian áp dụng quy định này từ 0h00' ngày 16/11/2020. Nội dung thông báo cụ thể:

1. Thực hiện quản lý kiểm tra quá cảnh đối với thực phẩm đông lạnh nhập khẩu có rủi ro cao được thông quan tại cảng Thượng Hải và nhập vào thành phố để bảo quản, chế biến và bán hàng. Ngoại trừ thực phẩm đông lạnh nhập khẩu đã được khử trùng tại cảng. Kho kiểm tra quá cảnh bao gồm kho kiểm tra quá cảnh công cộng do Chính phủ chỉ định và kho kiểm tra quá cảnh độc lập được thiết lập trong kho lạnh riêng của doanh nghiệp.

2. Để đảm bảo việc vận chuyển thực phẩm đông lạnh nhập khẩu từ khu vực cảng đến kho

kiểm tra quá cảnh một cách hiệu quả và có trật tự, các doanh nghiệp nên đặt lịch hẹn trực tuyến (website: www.sing.com.cn). Khi đến hẹn phải điền trung thực các thông tin đầy đủ về chủ xe, tờ khai hải quan, phương tiện, tài xế, luồng hàng theo yêu cầu và ký vào "Bản cam kết công tác phòng, chống dịch".

3. Người nhận hàng của các doanh nghiệp bảo quản, vận chuyển thực phẩm đông lạnh nhập khẩu phải thực hiện trách nhiệm chính của doanh nghiệp về phòng chống dịch. Cụ thể, khi lấy hàng hóa thì phải kiểm tra "Giấy chứng nhận kiểm dịch và kiểm dịch hàng hóa nhập khẩu" của các thực phẩm đông lạnh nhập khẩu, thực phẩm dây chuyền lạnh nhập khẩu đã được đóng dấu "khử trùng" có thể được vận chuyển trực tiếp đến nơi nhận. Thực phẩm đông lạnh nhập khẩu không được đánh dấu là "khử trùng" và công ty không có kho kiểm tra quá cảnh phải được vận chuyển đến kho kiểm tra quá cảnh bằng phương tiện vận chuyển do Sở Giao thông vận tải thành phố chỉ định và việc kiểm tra axit nucleic và khử trùng bao bì sẽ được thực hiện thống nhất.

4. Thực phẩm đông lạnh nhập khẩu có rủi ro cao khi vào kho kiểm tra quá cảnh sẽ được kiểm tra axit nucleic và khử trùng bao bì bên ngoài. Kho kiểm tra quá cảnh sẽ thông báo cho chủ hàng về việc giao hàng và cấp "Giấy chứng nhận giao hàng thực phẩm chuỗi lạnh nhập khẩu Thượng Hải".

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.